

**Văn hóa dân gian  
Việt - Chăm  
nhìn trong mối quan hệ**  
*qua cứ liệu văn hóa dân gian miền Trung*

## LỜI NÓI ĐẦU

Dân tộc Chăm xưa kia là cư dân bản địa phân bố tại miền Trung Việt Nam (ngày nay), từ phía nam đèo Ngang vào đến bắc Bình Thuận. Hiện nay, tại Ninh Thuận có một bộ phận lớn dân tộc Chăm đang sinh sống. Người Chăm định cư từ miền duyên hải đến miền núi. Là tộc người có nền văn hóa phát triển sớm, có bản sắc văn hoá riêng (cultural Identity) rất độc đáo, hiện còn để lại những thành tố văn hoá dân gian, góp phần hình thành giá trị văn hóa dân gian người Việt miền Trung nói chung và ngược lại trên hai lĩnh vực, văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể. Các học giả, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước xưa nay thường quan tâm đến nền văn hóa này, đặc biệt là hệ thống đền tháp phân bố từ Quảng Bình đến Bình Thuận trong không gian văn hóa Sa Huỳnh, Đông Sơn, Ấn Độ đến Đông Nam Á.

Việc nghiên cứu văn hóa dân gian người Chăm được bắt đầu khoảng đầu thế kỷ thứ XIX đến nay, đặc biệt, năm 1969 khi Trung tâm Văn hóa Chăm được thành lập tại Phan Rang - Ninh Thuận (nay là Trung tâm nghiên cứu văn hóa Chăm), có nhiều công trình nghiên cứu xuất hiện. Sau năm 1975, nhiều tác giả đã ghi chép, nghiên cứu nền văn hoá Chăm, hoặc các thành tố văn hóa dân gian Chăm trong các công trình biên khảo của mình. Trong số các công trình của nhiều tác giả đi trước đã nghiên cứu, khảo tả các lĩnh vực văn hoá mỹ thuật, gốm, dệt, đền tháp,... nhưng chưa trình bày các mối tương đồng, giao thoa hoặc tiếp biến và ảnh hưởng qua lại của các thành tố văn hoá dân gian người Chăm vào văn hóa dân gian người Việt miền Trung trong nhiều lĩnh vực.

Trước tình hình đó, dẫn đến việc, có thể những yếu tố giao thoa, tiếp biến giữa người Việt miền Trung với người Chăm dễ bị quên lãng và tiếp tục bị lớp bụi thời gian phủ mờ thêm nữa nếu chúng ta không kịp thời điều tra, sưu tầm, nghiên cứu ghi chép lại để lưu giữ và phát huy giá trị của chúng trong điều kiện có thể. Chính đó, trong sách này chúng tôi cố gắng thiết lập một góc nhìn ban đầu về sự giao thoa, tiếp biến văn hóa dân gian Việt – Chăm của nhau để tránh đi sự quên lãng hoặc mù mờ phỏng đoán trong khi thực tiễn gọi lên nhiều vấn đề lý thú và cần thiết.

Nghiên cứu văn hóa dân gian người Chăm hiện nay là một thành phần của văn hóa dân gian Việt Nam để nhìn thấy rõ hơn những đóng góp của văn hóa dân gian Chăm vào văn hóa dân gian người Việt miền Trung, làm phong phú nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Đề tài của chúng tôi tập trung trình bày *Văn hoá dân gian người Việt – Chăm nhìn trong mối quan hệ qua cứ liệu văn hoá dân gian miền Trung Việt Nam* nhằm đưa ra những khảo luận có tính định lượng cho sự giao thoa, tiếp biến trong lĩnh vực văn hóa dân gian. Và để thuận tiện khi trình bày, trong sách này, chúng tôi không trình bày sự giao thoa, tiếp biến văn hóa dân gian của người Việt miền Trung sang người Chăm, bởi điều đó đã rõ ràng. Người Chăm hiện nay là một bộ phận của dân tộc Việt Nam, đã đóng góp phần giá trị văn hóa dân gian của mình vào nền văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng. Nay, 54 dân tộc anh em đang giữ gìn, phát huy và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Sự hài lòng của bạn đọc với đề tài sẽ là một đáp ứng có ích lợi cho yêu cầu của việc nghiên cứu mối quan hệ văn hoá dân gian Việt – Chăm hiện nay. Chúng tôi trân trọng tiếp thu những công trình, tác phẩm, những kiến giải của các tác giả đi trước, nghiên cứu về mối giao thoa, tương đồng, tiếp biến văn hóa dân gian giữa người Việt miền Trung với người Chăm đã xuất bản và công bố trước đây và hiện nay. Trong sách này, chúng tôi có tham chiếu tư liệu hiện có, cùng với tư liệu điền dã để làm rõ mối quan hệ qua lại giữa văn hóa dân gian Việt – Chăm và Chăm – Việt có tính định lượng trong đời sống cổ truyền và đương đại trên cứ liệu văn hóa văn nghệ dân gian miền Trung Việt Nam.

Để làm được điều cần thiết và lý thú như đề tài nêu ra, trong sách, chúng tôi chọn các lĩnh vực có giao thoa văn hoá dân gian Việt – Chăm, mang tính độc lập tương đối. Các chương sắp xếp trong đề tài tự nó nói lên được những giao thoa, sự tương đồng nhau giữa các thành tố văn hóa dân gian Việt - Chăm. Hy vọng những vấn đề trình bày trong sách sẽ gần gũi hơn với người bình dân khi đọc và xem những hình ảnh so sánh đối chiếu để liên tưởng đến sự giao thoa, tiếp biến mà không phải tiếp cận nguồn tư liệu dẫn giải như các nhà nghiên cứu.

Trong quyển sách này chúng tôi thống nhất gọi Vương quốc Chiêm Thành/Chămpa/Chăm và người Chiêm Thành/Chiêm/Chàm,... là *Vương quốc Chămpa*, và *người Chăm*. Tuy nhiên, trong các chương, mục, phần dẫn chứng cứ liệu của các nhà nghiên cứu trước (trong và ngoài nước), gọi *Chiêm Thành*, *Chămpa*, *Chăm*, *Chàm*,... **thần Çiva**,... chúng tôi trích trong dấu ngoặc kép ("...") mà không thay đổi cách gọi.

Nghiên cứu văn hóa dân gian một dân tộc trong điều kiện nền văn hóa ấy tồn tại cách đây đã nhiều thế kỷ và nay đang trong quá trình phát triển từ cổ truyền sang đương đại là khó khăn do nguồn tư liệu về lĩnh vực này rất hiếm. Khó khăn còn do cơ sở xã hội thời ấy không còn để có thể quy chiếu, đối sánh,

phát hiện sự tương đồng, giao thoa hay tiếp biến của nhau. Vì thế, tìm hiểu văn hóa dân gian Việt – Chăm giao thoa nhau từ cổ truyền đến đương đại quả là việc làm dằng dẳng và phức tạp, đòi hỏi phải có sự kết hợp nghiên cứu liên ngành và kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu mới có thể phân minh tỏ tường được; phần vì nguồn tư liệu dân gian về lĩnh vực này trước đây rất ít. Biết vậy, nhưng với tinh thần cố gắng phát hiện dựa trên các cứ liệu khoa học, điền dã cùng với lòng say mê tìm hiểu, chúng tôi cố gắng hết sức để đề tài được phục vụ bạn đọc. Hy vọng sự hài lòng của bạn đọc với đề tài là thể hiện một góc nhìn khách quan, tin cậy vào những tư liệu khảo luận, phục vụ đắc lực cho những ai quan tâm đến những vấn đề của văn hoá dân gian Việt – Chăm và hiểu thêm về bản sắc nền văn hóa văn nghệ dân gian miền Trung nói chung.

Để có được công trình này, chúng tôi xin chân thành cảm ơn *Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam; Liên hiệp các Hội văn học, nghệ thuật Đà Nẵng, Trung tâm nghiên cứu văn hóa Chăm Ninh Thuận; Nhà trưng bày văn hóa Chăm Inrahani, (thị trấn Phước Dân, Ninh Thuận); các nghệ nhân dân gian làng Chăm Hữu Đức, Bàu Trúc, Mỹ Nghiệp; Ban quản lý khu đền tháp Po Klaong Garai; các nhà nghiên cứu văn hóa, lịch sử, nghệ sỹ nhiếp ảnh...* trong và ngoài nước đã cho phép chúng tôi sử dụng những công trình, hình ảnh có liên quan đã được công bố trong các sách, tạp chí, báo và tài liệu.

Mặc dù có rất nhiều cố gắng trong thể hiện mối tương đồng, giao thoa, tiếp biến văn hóa, văn nghệ dân gian Việt Chăm – Chăm Việt tại miền Trung Việt Nam, song không tránh khỏi những sai sót. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các nhà nghiên cứu văn hóa dân gian quan tâm đến lĩnh vực cần thiết và lý thú này, theo địa chỉ: *98 Lê Lợi, Đà Nẵng*, hoặc *camle01@gmail.com*

Xin chân thành cảm ơn.

*Tác giả*  
*3/2011*

## LỜI GIỚI THIỆU

Suốt mười bảy thế kỷ hình thành và tồn tại (192 – 1832) trên gần suốt dải đất miền Trung Việt Nam hiện nay, người Chăm (cư dân của vương quốc Champa cổ) đã dựng nên một nền văn hóa – văn minh với bản sắc riêng vô cùng phong phú và độc đáo. Trong quá trình/biến động lịch sử, qua bao nhiêu cuộc thiên di: ra Bắc, vào Nam, lên miền cao, đi đến đâu, dân tộc này cũng lưu lại dấu ấn văn hóa nơi họ từng đi qua và cư trú. Rồi khi vương quốc Champa tan rã vào đầu thế kỷ thứ XIX, và người Chăm đã hòa nhập vào cộng đồng các dân tộc Việt Nam, sống xen cư và cộng cư với người Việt (Kinh), họ cũng đã tiếp nhận văn hóa của dân tộc mình chung sống. Ở đó, miền Trung là tâm điểm của cuộc tiếp biến văn hóa đặc biệt ấy.

Vậy, đâu là dấu ấn văn hóa Chăm trong đời sống của người Việt [miền Trung]? Và sự tiếp nhận văn hóa Việt ở người Chăm tại hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận như thế nào?

Võ Văn Hòe tham vọng giải đáp câu hỏi tưởng giản đơn nhưng khá hóc búa và đầy thách thức. Công trình *Văn hóa dân gian Việt – Chăm nhìn trong mối quan hệ qua cứ liệu văn hóa dân gian miền Trung Việt Nam* là thành quả từ nỗ lực bền bỉ đáng kinh ngạc ấy. Thế nhưng, khác với đại đa số nhà nghiên cứu đi trước, chỉ tập trung vào phần nổi của nền văn hóa – văn minh Champa: kiến trúc, điêu khắc... xưa, và phần nào đó – dẹt thỏ cằm, gôm, lễ hội dân gian... của cộng đồng hôm nay. Ở đó, họ thường nhìn vấn đề bằng con mắt khảo cổ mang tính một chiều: Chăm nhận ảnh hưởng từ Ấn Độ và các láng bang với các sáng tạo đặc thù, Võ Văn Hòe ngược lại: văn hóa dân gian, văn hóa sông. Hơn thế nữa, anh nhìn vào “*các mối tương đồng, giao thoa hoặc tiếp biến và ảnh hưởng qua lại của các thành tố văn hóa dân gian người Chăm vào văn hóa dân gian người Việt miền Trung trong nhiều lĩnh vực*”.

Đó là tham vọng lớn, tham vọng đáng trân trọng.

Đáng trân trọng cả ở tinh thần làm việc và thao tác kỹ thuật: sưu tầm tối đa tư liệu hiện có, đi thực tế các địa phương có liên quan, phỏng vấn các nhân vật chuyên ngành, chọn các lĩnh vực có những giao thoa, so sánh để tìm sự tương đồng giữa các thành tố văn hóa dân gian Việt – Chăm. Từ lễ hội, tín ngưỡng cho đến lời ăn, tiếng nói; từ văn học, nghệ thuật múa dân gian cho đến ngành nghề truyền thống, kiến trúc nhà ở, ẩm thực và y phục dân gian... Tất cả được tác giả khảo tả – bằng ngôn từ lẫn hình ảnh – , so sánh để làm bật lên mối quan hệ.

Tác giả là người Việt, sinh ra và cư trú tại Quảng Nam – xưa là cái nôi của vương quốc Champa – nên đã có nhiều thuận lợi trong việc so sánh, đối chiếu để phát hiện những tương đồng rất cụ thể; từ đó “*thiết lập một góc nhìn ban đầu về sự giao thoa, tiếp biến văn hóa dân gian Việt – Chăm của nhau để tránh đi sự quên*

*lãng hoặc mù mờ phỏng đoán trong khi thực tiễn gợi lên nhiều vấn đề lý thú và cần thiết”.*

Nghiên cứu văn hóa dân gian một dân tộc có một định mệnh kì lạ với nhiều biến động phức tạp như dân tộc Chăm, là điều khó khăn; càng khó khăn hơn khi nguồn tư liệu về lĩnh vực này vừa không được dồi dào vừa tản mát, các nghệ nhân, “già làng” đã luống tuổi hay đã mất, thế hệ trẻ dần xa rời truyền thống ông bà... thì trước hết, cần ghi nhận tâm huyết với đề tài cùng sự kiên trì đeo đuổi công trình hiem có của tác giả. Chắc chắn đây là tác phẩm đầu tiên mang tầm bao quát rộng, ở đó không thiếu những phát hiện mới, quan trọng, và vô cùng lí thú.

Văn hóa một dân tộc không những chỉ tồn tại ở thượng tầng, bề nổi, mà còn – và nhất là – ở phần chìm, nơi hạ tầng. Hơn nữa, với người Chăm, khi nền kiến trúc, điêu khắc... xưa từ lâu không được tiếp nối, thì chính văn hóa dân gian cùng những biểu hiện đa dạng của nó mới là nơi bộc lộ toàn diện và rõ nét nhất những bản sắc độc đáo của cuộc sống dân tộc này.

Trong tình hình nghiên cứu để làm bật lên mối quan hệ giữa cộng đồng các dân tộc Việt Nam – đặc biệt hơn, giữa dân tộc Chăm và dân tộc Việt vốn có mối quan hệ định phận – như hiện nay, tôi đánh giá rất cao đóng góp của Võ Văn Hòe, và xin trân trọng giới thiệu với người đọc cuốn *Văn hóa dân gian Việt – Chăm nhìn trong mối quan hệ* độc đáo và lí thú.

Inrasara  
Sài Gòn, 20-5-2013

## MỤC LỤC

### CHƯƠNG I

#### KHÁI LUẬN VỀ ĐẶC ĐIỂM LỊCH SỬ-VĂN HÓA VIỆT-CHĂM TẠI MIỀN TRUNG VIỆT NAM

1. Đặc điểm dân cư	13
2. Đặc điểm lịch sử	16
3. Đặc điểm địa lý	33
4. Đặc điểm kinh tế	38
5. Đặc điểm xã hội	45

### CHƯƠNG II

#### GIAO THOA, TIẾP BIẾN VIỆT-CHĂM, CHĂM-VIỆT Ở LỜI ĂN TIẾNG NÓI, TẬP TỤC, TÍN NGƯỠNG, LỄ HỘI

1. Giao thoa trong lời ăn tiếng nói	49
2. Giao thoa các thành tố dân gian trong tín ngưỡng dân gian	84
2.1. Thành tố giao thoa trong một số lễ tục	84
2.2. Hình thức trong tín ngưỡng	95
2.3. Lễ cúng đất, tá thổ, mả thổ	114
3. Tiếp biến trong lễ hội xứ Quảng	125
3.1. Lễ hội cầu ngư	125
3.2. Lễ hội rước cô Bà ở chợ Được, huyện Thăng Bình (tỉnh Quảng Nam)	147
3.3. Lễ hội bà Thu Bồn ở huyện Duy Xuyên (tỉnh Quảng Nam)	154

### CHƯƠNG III

#### GIAO THOA, TIẾP BIẾN VIỆT-CHĂM, CHĂM-VIỆT TRONG VĂN HỌC DÂN GIAN

1. Các thể loại văn học dân gian Chăm	164
1.1. Tục ngữ	164
1.2. Câu đố	178
1.3. Thành ngữ	188

1.4. Ca dao	198
1.5. Đồng dao	206
2. Thơ ca dân gian	217
3. Truyện kể dân gian	224
3.1. Thần thoại	224
3.2. Truyền thuyết	239
3.4. Cổ tích	242

## CHƯƠNG IV

### GIAO THOA, TIẾP BIẾN VIỆT-CHĂM, CHĂM-VIỆT TRONG NGHỆ THUẬT MÚA DÂN GIAN

1. Nghệ thuật múa dân gian	254
2. Múa bóng	264
3. Múa quạt	277

## CHƯƠNG V

### GIAO THOA, TIẾP BIẾN VIỆT-CHĂM, CHĂM-VIỆT TRONG KIẾN TRÚC NHÀ Ở

1. Nhà ở	280
1.1. Quan niệm làm nhà	283
1.2. Vật liệu kiến trúc	304
1.3. Dụng cụ	304
1.4. Bên trong ngôi nhà	304
1.5. Phương vị ngôi nhà	311
2. Kỹ thuật xây dựng ngôi nhà lá mái	315
2.1. Phần mái đắp đất sét	315
2.2. Phần mái lợp tranh/ lá dừa	316
2.3. Vách/phên nhà	316

## CHƯƠNG VI

### GIAO THOA, TIẾP BIẾN VIỆT - CHĂM, CHĂM - VIỆT TRONG LĨNH VỰC NGHỀ TRUYỀN THỐNG

1. Nghề gốm	317
2. Nghề tằm tang truyền thống	326
3. Nghề nông	338
3.1. Cái cày	340
3.2. Cái bừa	358
3.3. Dụng cụ khác trong nông nghiệp	369



3.3.1. Dụng cụ gặt/cắt lúa	369
3.3.2. Cuốc	378
3.3.3. Dụng cụ xay/xát lúa gạo	381
3.3.4. Dụng cụ giã lúa/gạo	398
3.3.5. Mỏ gầy/xây	403
3.3.6. Cào	405
3.3.7. Trang/trương	408
4. Nghề đóng xe trâu	409
5. Nghề đóng ghe bầu	415
5.1. Truyền thuyết về ghe bầu	417
5.2. Nguồn gốc ghe bầu	419
5.3. Hoạt động của ghe bầu	421
5.4. Giao thoa, tiếp biến...	423
5.5. Dáng hình và kết cấu	426

## CHƯƠNG VII

### GIAO THOA, TIẾP BIẾN VIỆT-CHĂM, CHĂM-VIỆT TRONG ĂM THỰC DÂN GIAN

1. Cơ sở của giao thoa ẩm thực Việt – Chăm	446
2. Cơ cấu, thành phần và sự giao thoa	449
2.1. Thức ăn có nguồn gốc thực vật	452
2.2. Thức ăn có nguồn gốc động vật	460
2.3. Thức ăn có nguồn gốc khoáng vật	472
3. Thức uống	472
4. Tổ chức ăn uống	479
5. Phong cách ẩm thực của người Việt – Chăm	481
6. Các loại mắm	483
7. Các món ăn	491
8. Các loại bánh	497

## CHƯƠNG VIII

### GIAO THOA, TIẾP BIẾN VIỆT-CHĂM, CHĂM-VIỆT TRONG Y PHỤC DÂN GIAN

1. Vấn đề y phục	515
2. Vấn đề quần khăn	518
3. Về công cụ dệt vải	519
4. Y phục Chăm	520
5. Có hay không có sự giao thoa ?	522

## CHƯƠNG IX

### ĐẶC ĐIỂM CỦA GIAO THOA, TIẾP BIẾN VĂN HOÁ DÂN GIAN VIỆT - CHĂM, CHĂM - VIỆT

1. Khái niệm giao thoa tiếp biến văn hoá Việt - Chăm	527
2. Điều kiện tiếp biến văn hoá dân gian	527
3. Xu hướng của sự biến đổi văn hoá trong cộng đồng	536
4. Đặc điểm của tiếp biến, thâm nhập	539
5. Nhận xét, đánh giá của giao thoa, tiếp biến	541
6. Vấn đề giao lưu, tiếp biến, giữ gìn, chọn lọc và phát triển	544

### PHỤ LỤC

<b>+ Phụ lục 1</b>	
- Am Chúa	561
- Bia Phan Thanh Giản	562
- Tháp cổ Thiên Y	565
- Tấm văn bia 1871	566
<b>+ Phụ lục 2</b>	
- Đôi điều về huyền thoại Thầy Thím và	569
<b>+ Phụ lục 3</b>	
- Dấu vết Chăm ở Hoàng Thành Thăng Long	574
<b>+ Phụ lục 4</b>	
- Bánh gừng	579

### THƯ MỤC

- I. Sách
- II. Tạp chí
- III. Chuyên đề, bài viết
- IV. Điền dã/nhân chứng

# CHƯƠNG I

## KHÁI LUẬN VỀ ĐẶC ĐIỂM LỊCH SỬ - VĂN HOÁ VIỆT - CHĂM TẠI MIỀN TRUNG VIỆT NAM

### 1. Đặc điểm dân cư

Tổng số nhân khẩu người Chăm đầu thế kỷ thứ XII dưới thời vua Harivarman IV (1074-1139) chừng 20 vạn người, với 3 vạn hộ <sup>[1]</sup>. Năm 1908 số lượng người Chăm từ Quảng Bình đến Bình Thuận là 15.000 người, trong khi đó người Việt là 2.624.200 người, còn người dân tộc ít người vùng cao là 119.675 người.

Nay, theo tổng điều tra dân số và nhà ở đến tháng 4 năm 2009, dân số người Chăm tại Việt Nam có là 161.729 người, cư trú tại 8/63 tỉnh/ thành phố.

#### Cộng đồng người Chăm tập trung tại các tỉnh (đơn vị: người)

STT	Tỉnh/Thành phố	Số lượng		
1	Ninh Thuận	67.274		
2	Bình Thuận	34.690		
3	Phú Yên	19.945		
4	An Giang	14.209		
5	TP. Hồ Chí Minh	7.819		
6	Bình Định	5.336		
7	Đồng Nai	3.887		
8	Tây Ninh	3.250		
9	Bình Dương	837		
10	Gia Lai	659		
11	Bình Phước	568		
12	Lâm Đồng	473		

<sup>1</sup> Xem M.G. Maspéro (Thông sứ Đông Dương). *Vương quốc Chămpa* (Le Royaume de Chămpa), Paris và Bruxelles, NXB G. Van-Owest, 1928.

13	Kiên Giang	400		
14	Daklak	290		
15	Khánh Hòa	271		
16	Long An	218		
17	Bà Rịa-Vũng Tàu	198		
18	Cần Thơ	173		
19	Trà Vinh	163		
20	Sóc Trăng	106		
21	Cà Mau	106		
22	Vĩnh Long	91		
23	Đồng Tháp	90		
24	Các tỉnh khác	678		

Từ xưa, người Chăm còn gọi là người Chăm, người Chiêm, người Chiêm Thành, người Hời, là cư dân bản địa tại khu vực duyên hải miền Trung Việt Nam. Họ đã có một quá trình định cư từ lâu đời tại đây. Do sự biến thiên của lịch sử qua hàng ngàn năm, nay người Chăm không định cư tập trung dọc theo đồng bằng, duyên hải miền Trung mà đã có sự dịch chuyển định cư phân bố trên nhiều vùng đất nước Việt Nam (xem bảng trên), phù hợp với điều kiện lịch sử và đồng thời người Chăm còn định cư tại một số quốc gia khác. [2]

<sup>2</sup> Người Chăm cư trú tại các quốc gia (đơn vị tính: người)

STT	Quốc gia	Số lượng
1	Campuchia	270.000
2	Việt Nam	161.729
3	Lào	15.000
4	Malaysia	10.000
5	Thái Lan	15.000
6	Hoa Kỳ	200
8	Pháp	1.000
9	Ả Rập Saudi	100

Các nhà nghiên cứu lịch sử, dân tộc học, nhân chủng học ước đoán rằng người Chăm chính là người Malayo–**Polinésien**, và ngôn ngữ của họ sử dụng là ngôn ngữ thuộc hệ Mã Lai – Đa Đảo (Malayo polinésian) của hệ ngôn ngữ Nam Đảo (Austronesien), đến ngày nay đã có sự vay mượn, tiếp nhận ngôn ngữ của các tộc người chung quanh, trong đó sâu rộng nhất là ngôn ngữ người Việt [3]. Trong bài viết đăng trên *vannghesongcuulong.org* nhà nghiên cứu Inrasara, đã viết như sau: “Ba cuốn Từ điển song ngữ Chăm – Việt ra đời đã góp phần thiết thực vào nghiên cứu và bảo tồn ngôn ngữ Chăm. Ban biên soạn sách chữ Chăm – Ninh Thuận đã làm được nhiều việc: soạn sách *Ngữ văn Chăm* cấp 1, sách giáo viên. Quan trọng hơn, họ đã đào tạo được trên năm trăm giáo sinh, non mười ngàn em học sinh Chăm biết đọc và viết chữ Chăm. Tuy nhiên vốn kiến thức chữ Chăm các em được trang bị đã không còn phát huy tác dụng sau đó, bởi không có sách đọc thêm. Thế hệ Chăm hôm nay nói tiếng mẹ đẻ độn tiếng phổ thông đến phân nửa” [4]. Cư dân sinh sống tại nước ngoài nói tiếng Chăm, Mã Lai, Khmer, tiếng Tamil. Về mặt dân tộc học, liên quan đến tộc người Chăm có tộc người Raglai, Churu ở Việt Nam.

Các nhà dân tộc học chia người Chăm tại Việt Nam thành ba nhóm cộng đồng: *Chăm Hroi*, *Chăm Ninh Thuận – Bình Thuận* và *Chăm Nam Bộ*. Địa bàn cư trú của các cộng đồng được phân bố, như sau:

- Cộng đồng *Chăm Hroi*: sinh sống ở tỉnh Phú Yên, tỉnh Bình Định, nhân khẩu có chừng 20.500 người. Cộng đồng Chăm Hroi có nguồn gốc từ cộng đồng người Chăm cổ là một bộ phận trong cộng đồng người Chăm tại Việt Nam.

- Cộng đồng *Chăm Ninh Thuận - Bình Thuận*: sinh sống tại tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Bình Thuận (xưa gọi là Panduranga), tổng nhân khẩu có chừng 98.000 người. Trong đó chia ra: tỉnh Ninh Thuận có: 66.000 người, tỉnh Bình Thuận có: 32.000 người. Chiếm 67,60% tổng số người Chăm tại Việt Nam.

- Cộng đồng *Chăm Nam Bộ*: sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh An Giang, Đồng Nai, Tây Ninh, Kiên Giang, Bình Dương, Bình Phước và một số tỉnh miền Đông Nam Bộ, nhân khẩu có chừng: 26.700 người. Trong đó phần lớn người Chăm sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh An Giang. Người Chăm tại các địa phương này có cùng nguồn gốc với người Chăm Hroi và

---

2. Ngôn ngữ Chăm cổ ảnh hưởng chữ Sanskrit (ngôn ngữ cổ Ấn Độ), chỉ còn tìm thấy khắc trên bia Võ Cạnh tại làng Võ Cạnh, tỉnh Khánh Hoà.

4 Nguồn: *vanhoahoc.com* phần Văn hóa Chăm trong bài viết của Inrasara.: *Bảo tồn văn hóa Chăm đã đi đến đâu?*

người Chăm Bình Thuận – Ninh Thuận, nhưng do điều kiện lịch sử, nhiều người đã di cư sinh sống tại các quốc gia: Campuchia, Thái Lan, Malaysia vào thế kỷ trước, nhưng sau đó vào đầu thế kỷ thứ XX, một ít trong số họ quay trở lại cư trú trên địa bàn các tỉnh An Giang, Tây Ninh và một số tỉnh Nam Bộ của Việt Nam để sinh sống.

Tại quốc gia Myanmar, một số lớn người Chăm di cư sang sinh sống, tạo thành là một trong bốn dân tộc lớn tại Myanmar. Họ Ung (Ông), họ Phan của người Chăm ở Đà Nẵng Việt Nam đã hoàn toàn Việt hoá, trở thành người Việt gốc Chăm. Hiện nay họ Ông và họ Phan có số đông đang sinh sống tại thành phố Đà Nẵng.

## 2. Đặc điểm lịch sử:

Cả ngàn năm qua, thông qua các tài liệu lịch sử để lại cho chúng ta ngày nay hiểu rằng có một vương quốc tên là Chămpa của người Chăm mà trước đó gọi là Lâm Ấp (192 – 758), Hoàn Vương (758 – 886), Chiêm Thành (886 – 1471), các thế kỷ về sau gọi là Chămpa. Những tên gọi trên tìm thấy trong sử cổ của người Trung Hoa. Biên giới của vương quốc này từ phía nam đèo Ngang (Quảng Bình ngày nay) giáp với Hà Tĩnh đến hết tỉnh Bình Thuận, giáp với bờ bắc sông Đồng Nai (tức giáp với Nam bộ Việt Nam ngày nay).

Lịch sử Đông Nam Á cổ đại cho biết rằng, từ phía bắc, trên đường di cư xuống vùng Đông Nam Á đã có một bộ phận tộc người tách ra đi vào đất Việt, về sau này các nhà nghiên cứu dân tộc gọi đó chính là người Chăm. Các nhà nghiên cứu phương Tây: E. Aymonier (1881-1889), Aourousseau (1914), H. Parmentier (1918), Claeys (1927-1928), M.G. Maspéro (1929), Tein (1947),...cho rằng người Chăm thuộc tộc người Mã Lai - Đa Đảo (Malayo-Polynesian), ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam Đảo. Tuy nhiên cũng có nhà nghiên cứu cho rằng người Chăm thuộc tộc người lai huyết giữa các tộc Mông Cổ, tộc Indosien, tộc người Mã Lai và tộc Arrien.

Truyền thuyết vào những thế kỷ đầu sau công nguyên tương truyền rằng: trên vùng đất từ Phú Yên đến Bình Thuận đã xuất hiện một tiểu quốc có hai bộ lạc là bộ lạc Cau và bộ lạc Dừa [5]. Về sau gọi chung hai tộc người này là người Chăm [6]. Họ là chủ nhân của vùng đất kéo dài từ Quảng Bình đến Bình

---

<sup>5</sup> Bộ lạc Cau, tiếng Phạn viết là Kramuka Vamsa, tiếng Chăm viết là Panung, cư trú vùng Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận ngày nay. Bộ lạc Dừa, tiếng Phạn viết là Narikela Vamsa, tiếng Chăm viết là Li-u, cư trú trên vùng Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

<sup>6</sup> Tham khảo thêm: theo tác giả Thông Thanh Khánh trong bài viết *Chát thiêng trong âm nhạc Chămpa*, trên <http://giaidieuxanh.com.vn> Chămpa, danh từ bắt nguồn từ một địa phương của miền Bắc Ấn Độ xa xưa,

Thuận ngày nay. “Thế kỷ I sau Công nguyên, nhà Hán đã thống trị vùng đất Bình-Trị-Thiên-Nam-Ngãi (Thuận Quảng), thời ấy gọi là quận Nhật Nam. Quận Nhật Nam chia làm 5 huyện: Tượng Lâm, là huyện xa nhất về phương nam trong đất chiếm của nhà Hán...chính là vùng đồng bằng Quảng Nam-Quảng Ngãi-Bình Định, địa bàn của trung tâm văn hóa Sa Huỳnh và bộ lạc Dừa của người Chăm” [7].

Theo Nicholas Tarling trong *A. Cocise History of Southeast Asia* thì xứ Lâm Ấp xuất hiện vào cuối thế kỷ thứ II, nguyên trước là quận Tượng Lâm, đến cuối thế kỷ thứ II, (vào các năm 190-192), Tượng Lâm độc lập và trở thành một nhà nước có chủ quyền vào năm 756, trung tâm đóng tại phía nam kinh thành Huế ngày nay [8]. Các học giả căn cứ vào sử liệu của Trung Hoa cho rằng vào năm Sơ Bình thứ ba nhà Hán, tức năm 192, một Vương quốc được thành lập phía nam quận Nhật Nam. Vương quốc ấy gọi là Lâm Ấp, tồn tại đến năm 602 (năm Đại Nghiệp thứ nhất nhà Tùy của Trung Hoa). "Là tộc người Man ở bên kia biên giới Tượng Lâm của Nhật Nam sang mà vương triều nhiều vua Trung Hoa thường nói tới chính là tộc người Chăm". Vương triều xứ Lâm Ấp, theo M.G.Maspéro gọi là Cri Mara – người sáng lập ra – tồn tại từ năm 192 – 758. Về tín ngưỡng họ theo Ấn Độ giáo từ một thế kỷ trước và dùng lối

---

đồng thời xuất hiện rất sớm nơi dải đất miền Trung Việt Nam thông qua một văn bản bia ký được tìm thấy tại Mỹ Sơn (Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam) theo sử Trung Hoa thời Chăm-pa xưa kia có tên gọi là Lin Yi (Lâm Ấp) thành lập khoảng năm 192 sau công nguyên, dưới triều vua Hiến đế nhà Hán (190-220) (Thủy kinh chú) và sau đó có tên gọi khác nhau như Van – Vuang, Hoan, Hoàn Vương (758) Hồ Tôn, Chiêm Bà, Chiêm Phù Lao, Chiêm Bất Lao (cũng gọi cho Cù Lao Chàm) hay Tân Chung Long (Pintong Long) Tân Đà La (Pintolo), Chiêm Thành (Tchen tching) hay Cổ Chiêm Thành (Ko.tchen-tching). Nói thế để thấy không gian văn hóa Chăm-pa hữu thức hay vô thức vẫn nhận qua hai dòng chảy của văn hóa Ấn Độ, văn hóa Đông Nam Á, hòa quyện với tính bản địa sẵn có của nền văn minh biển và núi miền Trung nước ta. Và theo TS. Nguyễn Đức Hiệp (Australia) trong bài viết *Lâm Ấp, Chăm-pa và di sản*, trên vanhoahoc.com cho rằng: sách Hán “Thủy kinh chú” ghi tên gọi của nước Lâm Ấp là: “Lâm Ấp là huyện Tượng Lâm...sau bỏ chữ “Tượng” chỉ gọi là Lâm Ấp. Thực sự nói Lâm Ấp, Hoàn Vương hay Chăm-pa là một quốc gia hay nước thì cũng không đúng lắm theo sự định nghĩa của ngày nay. Từ dùng đúng hơn là mandala, từ ngữ mà nhà nghiên cứu O.Wolters đã đề nghị cho thể chế Chăm-pa trong giai đoạn này. “Mandala” một loại liên hiệp các “tiểu quốc”. Vương quốc Chăm-pa, theo truyền thuyết có hai bộ tộc lớn: bộ tộc Cau và bộ tộc Dừa. Dòng Cau (Kramuk Vansh, (trong nhiều tài liệu, có tài liệu viết là Kramuka/Kramuk; Vamsa/Vansh), tiếng Chăm gọi là Pi-nang) trị vì miền Bắc gồm Indrapura (Bình, Trị, Thiên), Amaravati (Quảng Nam, Quảng Ngãi) và Vijaya (Bình Định, Phú Yên). Dòng Dừa (Naikel Vansh, tiếng Chăm gọi là Li-u) trị vì miền Nam gồm Kauthara (Khánh Hòa), Panduranga (Bình Thuận). Dòng Cau là dòng trống (cha) và dòng Dừa là mái (mẹ). Vương quốc Chăm-pa là tên mà người Chăm đặt cho đất nước và dân tộc của họ là tập hợp của hai tiểu quốc trên. Khi dòng Cau bị Đại Việt đẩy lùi, nơi trấn thủ cuối cùng là Vijaya (Đồ Bàn, tỉnh Bình Định) thì họ đã chạy về tiểu quốc dòng Dừa, mẹ ở phía nam. Coi như thành lũy dòng cha đã không còn vào thế kỷ 15.

<sup>7</sup> Ngô Văn Doanh: *Văn hóa cổ Chăm-pa*, NXB. VHDT, 2000.

<sup>8</sup> Nicholas Traling, *A. Cocies History of Southeast Asia*, Washington, xuất bản lần thứ 2, 1967, tr 11.

chữ viết miền nam Ấn Độ. M.G.Maspéro cho rằng rất chắc chắn họ đã sống trong những tiểu quốc tương ứng với các tỉnh mà sau này là Panduranga, Vijaya, Kauthara, Amaravati,... [9] Cư dân Lâm Ấp ở phía bắc đèo Hải Vân, trong huyện Tượng Lâm bị lệ thuộc vào nhà Hán. Vương quốc kéo dài đến tận biên giới phía nam của xứ Kauthara (tức là Nha Trang ngày nay), mà ở đó các nhà khảo cổ đã tìm thấy bia Võ Cạnh ở Khánh Hòa [10]. Danh xưng Lâm Ấp

---

<sup>9</sup> Tức bốn khu vực: Phan Rang - Bình Thuận - Ninh Thuận, Bình Định - Phú Yên, Nha Trang, Quảng Bình - Quảng Ngãi.

<sup>10</sup> Võ Cạnh xưa là xã thuộc tổng Xương Hà, huyện Phước Điền, có 3 thôn: *Cang Tây* (nay là thôn Võ Kiện xã Diên An, huyện Diên Khánh), *Cang Đông* (nay là thôn Võ Đông, xã Vĩnh Trung, TP. Nha Trang) và *Cang Trung* (nay là thôn Võ Cạnh. Năm 1954, Võ Cạnh là thôn, xã Vĩnh Trung, TP. Nha Trang. Thời chính quyền Ngô Đình Diệm, Võ Cạnh được tách thành hai thôn Võ Cạnh và Võ Cang đến nay. Ngày 19-12-1922, nhà khảo cổ người Pháp L. Finot đã phát hiện tại một địa điểm bên cạnh một di tích đồ nạm mà ông gọi là làng Phó Vân và tìm thấy một tấm bia. Nhà khảo cổ Jean Filliozat cho biết ông Finot đã tìm thấy tấm bia “ở một cái làng nằm cạnh giữa hai địa phương Phó Vân và Phú Vinh, tổng Xương Hà, huyện Vĩnh Xương, tỉnh Khánh Hòa”. Năm 1923, một nhà khảo cổ người Pháp khác, ông Parmentier đã cho biết rõ hơn về vị trí tìm thấy tấm bia: *Ở tỉnh Khánh Hòa có cuộc điều tra mới, chúng tôi thấy bia Võ Cạnh thường được truyền tụng đã được nhìn thấy nằm bẹp ở rìa phía nam một đồi nhỏ của người Chăm, nói một cách chung là nằm về phía đông của nhà thờ đạo*. Nhà thờ là *Nhà thờ Bình Cang* của họ đạo Võ Cang, xây dựng vào thế kỷ thứ XVII. Về niên đại tấm bia, các nhà khảo cổ cho rằng xuất hiện thế kỷ thứ III sau công nguyên (có thể sớm hơn vào thế kỷ thứ II sau CN), như thế tấm bia có niên đại sớm nhất Đông Nam Á. (Theo: *Địa danh tỉnh Khánh Hòa*, Hội VNDG Việt Nam, Ngô Văn Ban, NXB. VHHT. 2010). Sách “*Sử liệu Phù Nam*”, Lê Hương, do Nguyễn Nhiều xuất bản, SG, 1974, tr. 48-50 chép lại bản dịch (bia viết bằng chữ Chăm cổ sanskrit), trước khi dịch, tác giả có nói rõ: Toàn thể bản văn rất khó đọc, chỉ có tám câu chót có thể hiểu được từng đoạn. Bản dịch bia Võ Cạnh ở Khánh Hoà, như sau: “...lòng trắc ẩn đối với muôn loài...trận chiến thắng thứ nhất...Ngày trăng tròn, Người tuyên bố trong buổi họp theo vị Quốc vương ưu tú của tất cả Quốc vương rằng “ta muốn (bá quan) uống giọt nước thánh của lời nhà vua phán!”. Người...thuộc dòng của Sri Mara, người được danh dự cùng huyết thống với (vua) Sri Mara đã tuyên bố giữa (buổi họp) những kẻ ấy, lời nói đầy háo ý đối với muôn loài. Người là bậc ưu tú nhất của hai “Karin” khi ngự trên ngai vàng, Người xem xét tình trạng bất an của thế giới, mà rằng: Khi con trẫm và em trẫm cùng người nào khác được thỏa mãn ý muốn chiếm tài sản làm của riêng...những gì (tạo thành) kho tàng của trẫm, bạc, vàng, những vật hay dời đổi và bất động, tất cả món ấy, trẫm cũng hiến cho họ với niềm vui sướng và sự lợi ích (cho muôn loài). Đây là lệnh của trẫm. Cũng phải biết bề tôi của trẫm tên Vira...” Và bản do học giả người Pháp là Finjozart dịch sang tiếng Pháp, Đào Tử Khải và Trang Thị Hỷ dịch ra tiếng Việt, như sau: “Từ dòng thứ 1 đến dòng thứ 5 bị mòn. Dòng thứ 6:...phổ độ chúng sinh...Dòng thứ 7:... đặt để...cho cuộc khai hoàn đầu tiên. Dòng thứ 8: ...Đêm rằm sáng trăng...Đêm trăng tròn, tổ chức thành lập cuộc nhóm họp do đức hoàng đế lòng tốt lòng lành triệu tập...Dòng thứ 9:... Cùng với các nhà truyền giáo, thật là một dịp để uống lấy hàng trăm lời huấn thị của đức hoàng đế. Cùng với cả hoàng gia cùng hoàng tộc của đức vua Srimara. Dòng thứ 10:...vì sự tô điểm...vì cái con người là niềm vui của gia đình của nàng con gái của người đích tôn của hoàng thượng Srimara...đã được hạ chiếu (như hạ lệnh)... để ra các người thân thuộc...Dòng thứ 11:... ở chính giữa...việc ban lệnh này đưa lại hạnh phúc cho muôn loài do vị Karin tốt lành nhất (tức là nhà vua) ban cho...đi và về trên thế giới này...Dòng thứ 12:...Những người được ngồi trên ngai vua...bởi tấm lòng muốn chia đều của cải cho con cái anh em, và con cháu sau này...Dòng thứ 13:Tất cả mọi thứ gì là bạc, là vàng, là người hầu, là của cải vật chất ở trong kho...Dòng thứ 14:...Tất cả những thứ đó tự tay tôi giao lại với lòng vui vẻ và có ích lợi. Đó là cái mà tự tôi cho phép và các nhà vua sau này cho phép. Dòng thứ 15:...là đã chuẩn y...được sự chứng giám của các vị quan tư lễ của tôi là Vira. (Quan tư lễ tức là Ministre, lo việc thờ cúng nhà vua, là chức sắc khá lớn trong tôn giáo Ấn Độ, luôn ở bên



được sử dụng phổ biến trong vùng cho đến năm 758, từ năm 758 người ta tìm thấy danh hiệu Hoàn Vương (Huangwang) được người Trung Hoa thay thế cho danh xưng Lâm Ấp và danh xưng Hoàn Vương được sử dụng trong đối nội và đối ngoại được dùng đến năm 860. Từ năm 860 trở đi, sử liệu cổ Trung Hoa cho thấy người Trung Hoa dùng danh hiệu Campapura (tức Chiêm Thành) để chỉ Vương quốc này.

Di tích khảo cổ học cho biết rằng trung tâm kinh đô mới tức thành Su Tử (Shimhapura) của Campapura (tức Chiêm Thành) do vương triều Indravarman II cai quản tọa lạc tại Indrapura (Quảng Nam), phía đông Mỹ Sơn, thuộc xã Trà Kiệu. Với vương triều Indravarman II của xứ Campapura (tức Chiêm Thành theo cách gọi của người Trung Hoa), các nhà văn hóa học không tìm thấy từ cuối thế kỷ thứ I, II, xứ Lâm Ấp tiếp nhận văn hóa đến từ Ấn Độ mà phải đợi đến thế



*Bia Võ Cạnh*

kỷ thứ IV sau công nguyên, các nhà khảo cổ đã khảo sát và tìm thấy tài liệu thạch ký tại vùng Trà Kiệu, Mỹ Sơn, Đồng Dương (Quảng Nam), có thể hiện ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ đến Vương quốc này. Tuy nhiên, trên các thạch ký được tìm thấy này vẫn chưa có dấu vết của danh xưng Champa, mãi đến thế kỷ thứ VII, các nhà khảo cổ, văn hóa học mới tìm gặp danh từ Champa trong các tài liệu được khắc ghi trên mặt đá.

Nửa cuối thế kỷ thứ IV, thành tựu của khảo cổ học đã tìm thấy tại tỉnh Quảng Nam và Phú Yên có những ghi chép về vị vua mang tên Phạn là Bhadravarman (Phạm Phật). Chính vị vua Bhadravarman đã cho xây dựng tại

---

canh vua và thay mặt các vị thần linh Ấn Độ chứng giám các buổi lễ của nhà vua). Dẫn theo: *Xứ trầm hương*, Quách Tấn, Hội VHNT Khánh Hoà xuất bản, 2002, tr. 544,545.

thánh địa Mỹ Sơn, đền thờ thần Shiva Bhadrecvara tượng trưng bằng một Linga [11].

Căn cứ vào các di chỉ khảo cổ được do vương triều Bhadravarman để lại, ngày nay chúng ta biết được rằng văn hóa Ấn Độ đã thâm nhập vào xứ Lâm Ấp tại vùng Indrapura. Chính thời kỳ vị vua Bhadravarman trị vì cho biết được tín ngưỡng của người Chăm, điều này thể hiện trong việc thờ kính thần Parvati cùng với thờ kính vợ của thần Shiva là nữ thần Uma [12].

Thời kỳ này cũng là lúc đạo Phật phát triển tại xứ sở Lâm Ấp, cho ngày nay chúng ta biết văn hóa Ấn Độ thâm nhập ngày càng sâu sắc đến đời sống người Chăm. Xét về mặt địa văn hóa thì thời ấy, văn hóa Ấn Độ thâm nhập sang xứ Lâm Ấp bằng con đường nào, cách nào, qua đường biển hoặc đường bộ với các thương buôn, hay các quốc gia láng giềng vẫn còn là vấn đề đang tìm hiểu!



Đầu thế kỷ thứ V, người Chăm lại tiến lên phía bắc quấy phá Trung Hoa. Năm 431, Giao Châu cử vài chiến thuyền kéo xuống Lâm Ấp thị uy, đến năm 446 Giao Châu đánh vào miền Huế (ngày nay), tịch thu được nhiều kg vàng

---

<sup>11</sup> Các nhà khảo cổ cho rằng đây là Linga đầu tiên tìm được ở vùng Đông Nam Á.

<sup>12</sup> Thần U mà là vợ thần Shiva, còn có tên là Bhagavati, Mẹ xứ sở, Pô Nagar. Đền thờ thần được xây dựng tại Kauthara (Nha Trang). Tượng Uma theo sự ước đoán của các nhà khảo cổ được khắc năm 965, được đặt trên bệ thờ, chung quanh khắc bông sen, tư thế thân ngồi, bắt chân kiêu ngồi Ấn Độ, tay đặt trên đầu gối, phía sau có 8 cánh tay với các biểu tượng dao, mũi tên.

[<sup>13</sup>]. Cũng năm 446, xứ Lâm Ấp không xâm nhập lên phía bắc đồng thời cử sứ giả sang Trung Hoa thông sứ kết giao hảo.

Có thể tìm thấy trong sử liệu quá trình hình thành Vương quốc Lâm Ấp, đã từng bước tiếp thu văn hóa Ấn Độ một cách mạnh mẽ, song một điều dễ nhận thấy (cả đến ngày nay) rằng điều chắc chắn người Chăm đã ảnh hưởng hoàn toàn văn hóa Ấn Độ. Và văn hóa Ấn Độ đã được người Chăm đẩy sát đến ranh giới các nước ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa, và rằng văn hóa Trung Hoa tại Đông Nam Á đã mở rộng, thâm nhập vào cùng chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ tại Đông Nam Á. “Bản khắc tiếng Phạn cổ xưa nhất ở Đông Nam Á được phát hiện ở Chămpa. Linga Shiva Hoàng gia đầu tiên cũng được thành lập ở đây. Đó là tiền đồn xa xôi nhất của văn minh Ấn Độ ở Đông Nam Á. Chính tại nơi đây các nền văn minh vĩ đại của Châu Á đã tiếp xúc trực tiếp với nhau và sự tác động qua lại của chúng với truyền thống bản địa mạnh mẽ cùng Dong Sonian và văn hóa Sa Huỳnh nổi bật thời tiền sử là một trong những khía cạnh hấp dẫn nhất của lịch sử Ấn Độ - Trung Quốc...Chămpa với vị trí quan trọng trong thương mại hàng hải với Trung Quốc đã đóng một vai trò đáng kể trong việc truyền tải các yếu tố của văn hóa Ấn Độ tới các quốc gia khác trong khu vực. Nhiều bản thảo kinh Phật được đưa từ Chămpa tới Trung Quốc. Các yếu tố của âm nhạc Ấn Độ được giới thiệu đến các quốc gia xa xôi như Nhật Bản”. [<sup>14</sup>] Các di chỉ khảo cổ, các di tích còn lại đến nay được tìm thấy và lưu giữ tại Bảo tàng điêu khắc Chăm tại thành phố Đà Nẵng cho chúng ta biết rằng nền văn minh Ấn Độ đã phát triển cực thịnh tại Vương quốc Chămpa. Tuy nhiên không chỉ có Chămpa ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ mà trong Hội thảo “*Văn minh Chăm mới liên hệ giữa Việt Nam và Ấn Độ*” tổ chức tại thành phố Đà Nẵng vào hai ngày 26–27/6/2012, các nhà nghiên cứu văn hóa của Việt Nam và Ấn Độ cho rằng không chỉ văn hóa cổ Ấn Độ ảnh hưởng, giao thoa sang Chămpa mà còn có một số thành tố văn hóa Chămpa cũng đã ảnh hưởng đến văn hóa Ấn Độ, nghĩa là đã có sự giao thoa các thành tố văn hóa của người Chăm sang Ấn Độ mà phương cách giao thoa diễn ra bằng con đường thương mại, hoặc truyền giáo. Điều này thể hiện trong bài viết “*Ghi chép về Nrityamurtis thần Shiva và Sarasvati của Chămpa và Ấn Độ*” của GS.TS. Anupa Pande, thuộc Bảo tàng Quốc gia, New Delhi, Ấn Độ, rằng: “Phần chính của bài thuyết trình giải quyết rất nhiều tác phẩm điêu khắc về thần Shiva và

---

<sup>13</sup> Theo D.G.E. HALL, *History of Southeast Asia*, tr. 32.

<sup>14</sup> Bài: *Mối liên hệ giữa Ấn Độ và Chămpa*, J.C. Sharma, nguyên Đại sứ Ấn Độ tại Việt Nam, đọc trong Hội thảo *Văn minh Chăm, mối liên hệ giữa Việt Nam và Ấn Độ*, Đà Nẵng ngày 26 & 27-6-2012.

Sarasvati nhảy múa của Champa cũng như những tác phẩm tương tự ở Ấn Độ. Thần Shiva được thấy nhảy múa theo kiểu Catura, Lalita và Sandhya Tandava trong những bức hình này. Cũng có một số hình ảnh thần Shiva đứng trên apasmara purush, những hình khác chỉ ông đứng trên bệ cột. Một số diện mạo khác của thần Shiva như Vinadhara, cùng với hình dáng đang nhảy múa 10 tay và 16 tay cũng đã được xem xét ở Champa và phía Nam Ấn và Trung Ấn”.

“Các hình ảnh sẽ được đưa lên chi tiết trong các thuật ngữ mô tả bằng tranh. Có một hình tượng nhảy múa độc đáo của Sarasvati, thế kỷ thứ 9 sau công nguyên ở Chánh Lộ, Đà Nẵng và một hình khác ở thế kỷ 11 sau công nguyên ở đền Shiva, Udeyeshwar, Madhya Pradesh, Ấn Độ. Chỉ có đúng hai hình tượng độc đáo như vậy về thần Sarasvati nhảy múa, cái đầu được tìm thấy ở Champa và cái sau ở Ấn Độ. Bởi thần Sarasvati nhảy múa ở Champa có trước ở Ấn Độ, câu hỏi của tôi là liệu có phải thần Sarasvati Ấn Độ được truyền cảm hứng từ thần Sarasvati Champa hay không?”.<sup>[15]</sup> Về con đường giao thoa, tiếp biến, theo tiến sỹ C. P. Sinha, trường Đại học Patna, Ấn Độ viết trong bài “*Nghệ thuật Chămpa – mối liên hệ giữa Việt Nam và Ấn Độ*” đọc tại Hội thảo khoa học quốc tế: “Văn minh Chăm, mối liên hệ giữa Việt Nam và Ấn Độ”, cũng cho rằng ... “*Nằm trên các tuyến đường biển chủ yếu từ Ấn Độ và Java đến Trung Quốc, Chămpa sớm thu hút sự chú ý của các thương nhân Ấn Độ và đóng một vai trò quan trọng trong việc truyền bá văn hóa Ấn Độ ở Đông Á*”.

Chiêm Thành là tên gọi của Vương quốc Chămpa. <sup>[16]</sup> Đây là tên gọi sau của xứ Lâm Ấp như đã trình bày phần trên. (ngày nay địa bàn là các tỉnh, thành: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận). Đầu thế kỷ thứ XI, Chiêm Thành chia thành 5 vùng, ứng với 5 tiểu Vương quốc (mandala): Indrapura, Amaravati, Vijaya, Kauthara và Panduranga. Họ chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ. Nhưng đến thế kỷ thứ IV sau công nguyên, các nhà nghiên cứu tìm thấy ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ

---

<sup>15</sup> Bài: *Ghi chép về Nrityamurtis thần Shiva và Sarasvati của Chămpa và Ấn Độ*, GS.TS. Anupa Pande, tại Hội thảo *Văn minh Chăm, mối liên hệ giữa Việt Nam và Ấn Độ*, Đà Nẵng ngày 26 & 27-6-2012. Nguyên văn đoạn này, như sau: ...*The images will be taken up in detail in their iconographic and iconoplastic terms. There is a unique dancing image of Sarasvati, 9<sup>th</sup> century A.D. from Chanh Lo, Danang and another from an 11<sup>th</sup> A.D. Shiva Temple in Udeyeshwar, Madhya Pradesh, India. There are only two such unique images of dancing Sarasvati, first found in Champa and later in India. Sicne the Champa image predates the dancing Sarasvati from India, my question here is whether the Indian Sarasvati has been inspired by its Champa counterpart ?*

<sup>16</sup> Tiếng Phạn (sanskrit) gọi là Campanagara.

bắt đầu thâm nhập vào cộng đồng dân tộc Chăm. Di tích còn tìm thấy được sự hưng thịnh của Vương quốc này tại Mỹ Sơn, Trà Kiệu thuộc tỉnh Quảng Nam, nhưng không chỉ có thế, các nhà khảo cổ còn tìm thấy nhiều di chỉ, phế tích Chăm phân bố rải đều trên một vùng rộng lớn của xứ Quảng. Tại khu di tích Mỹ Sơn hay các đền tháp Bình Thuận, Tây Nguyên, Tây Ninh, các nhà kiến trúc, khảo cổ, văn hóa học đã so sánh đối chiếu lối kiến trúc của các đền tháp Chăm theo kiểu Ấn Độ. Các đền tháp thờ thần Brahma, Vishnou, Siva (Tam vị nhưt thể), đặc biệt dưới thời vua Vikratavarman trị vì việc thờ thần Vishnou được chú ý nhiều hơn. Đến thời kỳ này các nhà khảo cổ mới có cứ liệu chắc chắn rằng văn minh Ấn Độ đã có mặt tại Vương quốc Chăm.

Vào giai đoạn nửa cuối thế kỷ thứ VIII, Vương quốc Chămpa đã chuyển kinh đô từ Indrapura (Quảng Nam) vào Panduranga (Phan Rang – Ninh Thuận) và sau đó lại chuyển kinh đô đến Kauthara (Nha Trang). Thời gian này, vào năm 774, Vương quốc Chăm đã trải qua thời kỳ chống trả lại quân đội đến từ Java, đến nỗi cũng trong năm 774 đền thờ nữ thần Po Nagar tại Kauthara bị đốt phá và năm 777 một ngôi đền nữa gần đế đô Panduranga cũng bị thiêu hủy. Nhưng sau đó, vào năm 784, vua Chămpa cho xây dựng một ngôi đền mới. Ba năm sau, năm 787, Java đã đưa nhiều quân đội và thuyền chiến đến đốt phá kinh đô của người Chăm, đốt phá một ngôi đền nữa. Sang thế kỷ thứ IX, do sự suy yếu của Java phải đương đầu với thế lực quân sự đến từ Vương quốc Crivijaya nên Vương quốc Chiêm đã có thời gian củng cố sức mạnh và phát triển nền nghệ thuật của mình mà phần lớn là tập trung trùng tu và xây dựng các đền tháp mới. Các biến cố chính trị luôn tác động đến nghệ thuật Chăm. Thế kỷ này các nhà khảo cổ tìm gặp trong các tượng điêu khắc bằng đá ở Mỹ Sơn (Quảng Nam) không chỉ có các tượng thần mà còn có sự thâm nhập của cuộc sống vào nghệ thuật điêu khắc Chăm rất tự nhiên, hơi thở cuộc sống của người Chăm về tín ngưỡng và cuộc sống đời thường được phản ánh chân thật, hồn nhiên, đầy tính nghệ thuật pha trộn giữa Ấn Độ với Java.

Vua Harivarman I (Chế Bì La Bút) lên ngôi vào năm 802, tiếp tục chọn Panduranga là nơi đóng kinh đô, củng cố quân đội, và sang năm 803 hưng binh tiến lên phía nam Giao Châu, chiếm lấy vài vùng đất. Sang thời Jayavarman II, đánh vào Vương quốc Khmer nhưng gặp phải sự kháng cự mạnh mẽ của quân đội dưới triều vua Yacoarman [17]. Quân đội của nhà vua Yacoarman mang

---

<sup>17</sup> Vị vua Yacovarman là người cho xây dựng nên thành Angkor tại Cao Mên (nay là Cambodia/Campuchia).



quân Cao Mên sang trả đũa, tấn công Vương quốc Chiêm Thành nhưng không thành công, bị quân của vua Indravarman II đẩy lui.

Dưới thời vua Indravarman II (854 – 893), kinh đô mới được dời ra và thiết lập tại Indrapura. Thời này, theo lịch sử cổ của người Trung Hoa bắt đầu gọi xứ đất Chiêm Thành là Campapura. Vào thời vị vua Indravarman II này trị vì, quan hệ giao hảo với Trung Hoa rất chặt chẽ. Vương triều mang danh xưng Campapura (Chiêm Thành, do người Trung Hoa gọi) do nhà vua Indravarman II xây dựng nên. Nhà vua không có mối quan hệ họ hàng gì với các vị vua trước đó. Người dân Chăm dưới vương quyền trị vì của ông sống thanh bình yên ổn, không có các cuộc nhiễu nhương, loạn lạc, người dân chăm chú vào công việc phát triển nông nghiệp và ngư nghiệp nhất là nghề đi biển đánh bắt hải sản và hoạt động hàng hải. Về tín ngưỡng của người Chăm, thời kỳ này đạo Phật thịnh hành, phân nhiều phái Đại thừa phổ biến rộng khắp trên toàn Vương quốc, từ tầng lớp quý tộc vương triều đến dân mọn các vùng/làng quê. *Việc tín ngưỡng đạo Phật cũng không loại trừ việc tín ngưỡng đạo Çiva, cho nên chúng ta thấy một quan thượng thư thời vua Vikrantavarman III là Samanta xây cúng mỗi đạo đó một ngôi đền để thờ: Hai tu viện, hai ngôi đền để cho Jina (Phật) và cho Cankara (Çiva), đó là cái công đức ông để cho thân nhân ông, còn ông thì đã lên cõi cực lạc rồi* [18]. Theo mục đích đó nhà vua Indravarman II ra sắc chỉ cho xây dựng một tu viện quy mô, lớn, tọa lạc tại phía đông nam thánh địa Mỹ Sơn (nay gọi là Phật viện Đồng Dương) tại Đồng Dương (nay thuộc xã Bình Định, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam) để thờ Dharma và cho xây một ngôi đền thờ Laksmindra Lokeçvara Svabhayada, hình thức của Avalokiteçvara, bắt đầu bằng một bài tụng ca dâng đức Cambhu-bhadreçvana. Những hình vẽ trong động Phong Nha ở Quảng Bình, một nơi thờ Phật thời xưa, cũng lại cho ta thấy rằng những tượng hình của phù chú giáo trong đạo Phật giống những tượng hình của Bà-la-môn [19].

Sau triều đại Indravarman II (854 – 893), vị vua Jaya Simhavarman I lên ngôi kế vị người tiền nhiệm cai quản xứ sở Çampapura. Vị vua này đã thực hiện việc thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với Java. Một vị hoàng thân người Chăm đã đến sinh sống tại Java, khi trở về Vương quốc được nhà vua Jaya Simhavarman I đề bạt lên là quan đại thần của vương triều. Chính sự quan hệ thân thiết của vị hoàng thân này đã tạo nên mối giây liên lạc hai chiều giữa

---

<sup>18</sup> M.G.Maspéro: Vương quốc Chăm-pa (Le Royaume du Champa), NXB G.Van-Oest, 1928, người dịch Lê Tư Lành.

<sup>19</sup> *Vương quốc Chăm-pa* (Le Royaume du Champa), M.G.Maspéro, Sđd.

Chiêm Thành với Java, từ đó đã đưa nền mỹ thuật Java vào nền mỹ thuật Chiêm trong thế kỷ thứ X. Vào lúc tại Trung Hoa, nhà Đường mất ngôi và tại Việt Nam một triều đại Đại Cồ Việt mới được hình thành thì tại Vương quốc Chămpa vua Indravarman III (918 – 959) lên nắm vương quyền.

Vào các năm 945 – 946, vua Chămpa là Indravarman III phải huy động lực lượng chống lại sự đánh phá của Cao Mên từ phía tây. Quân đội Khmer đã lấy đi một tượng vàng tại châu Kauthara, bức tượng được đúc năm 918, năm nhà vua lên ngôi. Vào hậu bán thế kỷ thứ X, vua Chămpa dùng chính sách quan hệ chặt chẽ với Trung Hoa, biểu hiện cho mỗi bang giao này, Chămpa đã nhiều lần cử sứ giả sang giao hảo với Trung Hoa. Tuy nhiên đối với người Việt, Chămpa lại gây hấn. Năm 979, vua Chămpa là Bê Mi Thuế (Paramesvaravarman) gây chiến với nước Việt, nhưng đoàn quân viễn chinh của Chămpa bị một cơn bão phá tan. Nhân việc này, sang năm 980, Lê Hoàn cử hai sứ giả là Từ Mục và Ngô Tử Canh sang Vương quốc Chămpa để thông sứ, nhưng sứ giả bị bắt giam. Năm 982, Lê Hoàn phái quân đi trừng phạt, kinh đô Indrapura bị phá hủy, còn vua Chămpa Bê Mi Thuế (Parameshvaravarman) thì bị giết. Một tân vương lên kế vị là Indravarman IV (Ngô Nhựt Hoan), chạy vào miền nam lẩn tránh đồng thời cử sứ giả sang nhà Tống Trung Hoa xin cầu viện nhưng nhà Tống không ủng hộ. Nhân dịp này, một người Việt là Lưu Kế Tông tự xưng vua Vương quốc Chămpa và đã gửi sứ giả sang triều đình nhà Tống xin được phong vương. Nhưng đến năm 989 Lưu Kế Tông mất, một vương khác người Chăm lên ngôi lấy hiệu là Harivarman II (Băng Vương La Duệ), vị vua này bỏ kinh đô tại Indrapura, dời vương triều vào châu Vijaya (Bình Định), nhưng sau đó lại dời trở ra Indrapura. Vào thời này, vị vua Harivarman II thường xuyên đương đầu với Đại Cồ Việt, nhất là các năm cuối của thế kỷ thứ X.

Những năm đầu của thế kỷ thứ XI, nhà vua Harivarman II lại phải dời kinh đô về lại Vijaya (Bình Định – thành Phật Thệ), do châu Vijaya ít bị quấy phá và dễ phòng thủ. Sau đó, một tướng người Chăm lên ngôi lấy hiệu là Jaya Paramesvaravarman I (Ứng Ni) và tiến hành phục hưng Vương quốc Chămpa. Vị vua này có nhiều cố gắng trong việc giao hảo với Trung Hoa và Việt Nam. Khi dời kinh đô xuống phía nam cùng với các cuộc biến đổi chính trị, các cuộc chiến tranh đã ảnh hưởng nhiều đến nghệ thuật điêu khắc Chăm [20] cơ hội để phát triển. Theo đó, từ cuối thế kỷ thứ XI trở đi, nền nghệ thuật Chămpa phát

---

<sup>20</sup> J. Boisselier, *La Statuaire du Chămpa*. Paris, Pup. de l'E.F.E.O.(Ecole Francaise d'Extrême Orient), 1963. Dẫn theo Nguyễn Thế Anh, trong *Lịch sử các quốc gia Đông Nam Á*. Lửa Thiêng, SG. 1972.

triển theo mỗi vùng miền, vùng đất phía bắc đã có sự thâm nhập của nghệ thuật Việt Nam và Cao Mên.

Giữa thế kỷ thứ XI, vua Rudravarman III (Chế Củ) lên kế vị ngôi vua, dưới thời vua Lý Thánh Tông của Đại Cồ Việt vào năm 1068, vua Chăm pa nhường ba châu: Địa Lý, Ma Linh, Bồ Chính (phía bắc đèo Hải Vân trở ra, nay là các tỉnh Thừa Thiên - Huế, Quảng Trị, Quảng Bình).

Năm 1074, vua Harivarman IV lên ngôi, tìm cách cử sứ thần giao hảo với Trung Hoa và chống lại Cao Mên. Năm 1145, Cao Mên đánh sang Chăm pa, chiếm đế đô Vijaya và vùng đất phía bắc Vương quốc Chăm pa. Từ năm 1091, vua Chăm pa có ý không giao hảo với Đại Việt, nhưng sau đó, mối quan hệ được tiếp tục, vua Chăm pa là Jaya Indravarman II (tức Chế Ma Na) tôn trọng mối giao hảo và cử người sang Đại Việt xin được tiếp tục thiết lập mối bang giao. Tình hình Vương quốc Chăm pa đối với Đại Việt như vậy kéo dài từ năm 1095 đến năm 1102.

Sang năm 1103, vua Chăm pa là Chế Ma Na cất quân sang Đại Việt hòng lấy lại ba châu đã mất năm 1069, nhưng ý định này thất bại, sau đó vị vua này tiếp tục trị vì Vương quốc Chăm pa và tiếp tục cho trùng tu các đền tháp và xây cất thêm các đền tháp mới.

Đến năm 1149, nhân lúc có chiến tranh với Đại Việt và Cao Mên, năm 1147, phía nam tại Panduranga (Phan Rang – Bình Thuận), một vị vua Chăm pa mới xuất hiện. Sang năm 1149, vị vua này đã đánh đuổi quân đội Cao Mên, lấy lại kinh đô Vijaya, thống nhất Vương quốc Chăm pa. Tuy nhiên Vương quốc có những bất ổn do vào năm 1150, Vamsaraja tranh ngôi vương, năm 1155 người dân Chăm vùng Panduranga nổi lên quấy phá. Dầu vậy, nhà vua vẫn tiến hành bang giao với Trung Hoa, đồng thời huy động nguồn nhân lực cho trùng tu lại các đền thờ do chiến tranh với Cao Mên tàn phá và xây dựng các đền mới.

Năm 1167, khi vị vua Jaya Indravarman IV lên kế vị, triều đình nhà Lý của Việt Nam cho người sang đề nghị phải tiếp tục giao hảo với Việt Nam. Năm 1170 quân Chăm kéo bằng đường bộ tấn công Cao Mên nhưng không thành công. Năm 1177, quân Chăm pa lại tấn công Cao Mên bằng đường thủy, Jaya Indravarman IV đánh vào đền Angkor, chiếm được đền này, thu rất nhiều chiến lợi phẩm. Do sự kiện này, năm 1190, vua Cao Mên là Jayavarman VII cất quân sang Chăm pa đánh trả. Vua Chiêm là Jaya Indravarman IV bị bắt làm



tù binh, đưa về Angkor. Vương quốc Chămpa bị chia làm hai và bị Cao Mên thiết lập ảnh hưởng:

1. Một phần do con của vua Jaya Indravarman IV lên kế ngôi lấy hiệu là Jayavarman VII, đóng kinh đô tại Vijaya (Bình Định).

2. Một phần tại vùng đất Panduranga (Phan Rang), phía nam Vijaya (Bình Định) do Suryavarman cai trị. Vị vua Chămpa này đành phải chấp nhận như là một chư hầu của Cao Mên.

Đến năm 1220, do quân đội Thái Lan gây sức ép với Cao Mên ở phía bắc, nên quân đội Khhome mới rút khỏi Vương quốc Chămpa. Vương quốc Chămpa lại thống nhất trở lại. Tại Chămpa, Jaya Paramesvaravarman II đã có thời sống tại Angkor trong triều đình Khhome, lên ngôi vua Chămpa vào năm 1226. Thời gian này vị vua Chămpa cho trùng tu lại các đền tháp hư hỏng và chăm lo đến phát triển kinh tế, trong đó ưu tiên cho nghề nông nghiệp. Đào mương làm thủy lợi dẫn thủy nhập điền, chế ra các guồng nước, giống lúa Chiêm được cấy phổ biến trong hầu hết các cánh đồng của Vương quốc; đồng thời khai thác các sản phẩm lâm sản quý trên các vùng núi. Thương mại và vận chuyển hàng hóa trên biển vào thời này cũng được vua Chămpa quan tâm phát triển. Nhưng đến năm 1252 Jaya Paramesvaravarman II chết.

Vua Chămpa là Jaya Indravarman V lên kế vị, lại phải trải qua thời kỳ đối phó với Mông Cổ tiến quân xuống vùng Đông Nam Á ngày càng gia tăng, vua Jaya Indravarman V phải huy động tổng lực để cầm cự với quân Mông. Tuy vậy, vị vua này vẫn cho sứ giả sang Bắc kinh để giao hảo.

Vua Jaya Simhavarman III (1288 - 1307) nối ngôi, trị vì Vương quốc Chămpa. Vào thời này Vương quốc Chămpa sống thanh bình, yên ổn. Để kết tình giao hảo, hòa hiếu lâu dài, vua Jaya Simhavarman III cử sứ sang Việt Nam. Đáp lại tình hòa hiếu đó, năm 1301, vua Trần Nhân Tông đã xa giá đến thăm Chămpa và hứa gả cho vua Chămpa một nàng công chúa. Theo đó, năm 1306, lễ cưới giữa vua Chămpa là Chế Mân và Trần Huyền Trân là công chúa nhà Trần được cử hành trọng thể. Để bày tỏ lòng tạ ơn vua nhà Trần, vua Chiêm Jaya Simhavarman III đã nhường cho triều đình nhà Trần hai châu: châu Ô và châu Rí. Nhưng đến năm 1307 vua Chiêm Jaya Simhavarman III (Chế Mân) mất, một vị hoàng tộc khác lên kế vị, lấy hiệu là Jaya Simhavarman IV, vào thời này người Chăm ở châu Ô và châu Rí thường nổi lên quấy phá phần đất

của Việt Nam. Vua nhà Trần cất quân vào Chămpa bình định. Vương quốc Chămpa từ sau năm 1307 trở đi trở thành phần đất lệ thuộc Việt Nam [21].

Tình hình như vậy diễn biến đến năm 1360 khi vua Chămpa là Chế Bồng Nga lên ngôi vua, ông lợi dụng trong bối cảnh ở Trung Hoa nhà Minh vừa lên ngôi vua, nên năm 1371, bèn hưng binh đánh Thăng Long và cướp phá thành này. Nhưng đến năm 1390, trong một trận hải chiến, Chế Bồng Nga tử trận.

Năm 1402, Việt Nam bắt đầu đưa dân Việt sang khai phá đất đai đến tận Indrapura, bấy giờ từng bước người Việt tiến dần xuống phương nam, mở rộng đất đai.

Sau cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, vào năm 1428, Lê Lợi thu hồi được nền độc lập và bắt đầu khởi động thực hiện chủ trương mở rộng biên giới về phương nam, chinh phục miền đất phía bắc Chămpa. Và từ đó Vương quốc Chămpa thu hẹp dần đến năm 1470, vua Lê Thánh Tông đã xa giá trường chinh đến tận Hải Vân quan thực hiện chủ trương mở rộng về phương Nam theo chủ trương của triều đại nhà Lê vào đến Thạch Bi Sơn (Đèo Cả), “chia cho dân Chiêm ở rải rác trong cõi. Phàm nơi dân Chiêm cư trú đều gọi là sở, đặt chức Sở sứ và Phó Sở sứ để dạy dỗ. Dân Chiêm trong vài năm sau đã trở thành dân ta” (...) Từ khi Thụy [Kđ: Đoan] quốc công lãnh trấn về sau, vài đời nối tiếp, dạy dân bằng lễ nghĩa, người trong nước được giáo hóa. Người dân ra sức làm ruộng trồng dâu, vui lúc chiến đấu, sỹ phu quen với lễ phép, phong tục biến đổi dần dần, chẳng còn noi theo hủ lậu của Trà [Kđ: Chế] Củ, Bí Cai. Vũ Vương nổi nghiệp, bèn đổi áo mũ, thay phong tục cho quốc dân đầu tiên. Trị an đã lâu, lòng kiêu nảy nở, tướng súy trên dưới đua nhau xa xỉ, phong tục lại một lần thay đổi. Dân quán Gò Găng [22] giỏi nghề chằm nón. Dân đình chín ấp ven núi ở đèo Eo Gió [23] phần nhiều giỏi bắn súng. Dân làng An Vãng/Vĩnh [24] và phường Ông Tre [25] đều khéo dệt gấm màu. Man Trà Lài thuộc nguồn Cầu Bông mỗi tháng lấy voi chở sập vàng, trai gái gửi trầm hương, kỳ nam vàng tía đến Cầu (?) giao dịch”. [26]

---

<sup>21</sup> Xem: *Lịch sử đại cương vùng Đông Nam Á* (từ khởi nguyên cho tới thế kỷ thứ XIX), Lê Đình Cai, Ban Sử học, Đại học Văn khoa Huế, 1974.

<sup>22</sup> Gò Găng thuộc tỉnh Bình Định.

<sup>23</sup> Thuộc tỉnh Khánh Hòa.

<sup>24</sup> Nay là làng An Vĩnh, thuộc Cù lao Ré, thuộc huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

<sup>25</sup> Phường Ông Tre, nguồn Cầu Bông, thuộc tỉnh Bình Định.

<sup>26</sup> Xem: “*Nam Hà Tiếp Lục*”, nguyên tác: Lê Đán, dịch và khảo chú: Trần Đại Vinh, tạp chí *Nghiên cứu và phát triển* số 3-4 (92-93), 2012, mục Phong tục, tr. 69.

Vương quốc Chămpa trong những thế kỷ tiếp sau đã hoàn toàn sáp nhập vào đất Việt. Quá trình vào phương Nam mở đất Đại Việt không chỉ có lần xuống mà còn tổ chức các cuộc thương thảo trên tinh thần đồng thuận, cởi mở “cho nên khi đến nơi không có tranh cãi về điều này”.

Rõ là, “trong quá trình giao lưu văn hóa, người Việt đã có những cuộc di dân với quy mô nhỏ đến vùng đất này. Ngay từ thời kỳ Bắc thuộc, một số dân Lạc Việt đã di dân về phương Nam nhằm tránh sự đô hộ bắt đắ dĩ của các triều đại phong kiến phương Bắc. Có thể, với số lượng nhỏ nên họ dễ bị đồng hóa trong cộng đồng cư dân bản địa. Những cuộc di dân sau này, kéo dài qua các triều Lý – Trần – Hồ – Lê, không hẳn để giải quyết vấn đề nhân mãn của người Việt ở đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Mã mà là vận mệnh sống còn của dân tộc trước thế lực lớn mạnh xâm lấn từ phương Bắc. Quá trình di dân của người Việt hay cuộc Nam tiến “không phải lẽ loi hay có trước cuộc Nam tiến toàn thể các dân tộc Á châu từ trong lục địa đi xuống miền Nam”. Hiện tượng đó, một tất yếu của lịch sử, không chỉ xảy ra ở Việt Nam mà trên khu vực bán đảo Đông Dương, nơi gặp gỡ của lãnh đạo, có thể bao gồm những giáo sĩ, thương nhân Ấn – Chăm, họ đã di trú về phương Nam khi người Việt tiếp quản vùng đất này.

“Buổi đầu tiếp xúc giữa người Việt với cư dân tiền trú, theo logic bình thường, khi có cuộc đụng đầu giữa kẻ “mạnh” và người “yếu” trong những cuộc chiến tranh thời phong kiến, thì hiện tượng điển thế hoặc chịu sự thống trị của kẻ chiến thắng là điều phổ biến và dễ nhìn thấy. Nhưng, trong trường hợp này, sự có mặt của người Việt ở châu Ô và châu Lý diễn ra trong bối cảnh hoà bình. Sau cuộc chống chọi khốc liệt trước kẻ thù chung Nguyên – Mông, Đại Việt đã khẳng định được sức mạnh của mình, và, cư dân ở những tiểu quốc nơi đây cũng nhận ra sự cần thiết trong việc liên kết, liên minh. Sự kiện nhượng đất Ô – Lý với danh nghĩa là sinh lễ, thực ra chỉ mang tính chất chính trị ngoại giao, không thể khác được trong bối cảnh đương thời. Tầng lớp bị va chạm quyền lợi và không thể tương sinh chính là bộ phận Brahman và Ksatrya. Tất nhiên, đại bộ phận cư dân nông nghiệp còn lại vẫn tiếp tục cư trú và mưu sinh trên vùng đất cũ. Chính vì vậy, khi người Việt đến đây canh phá, lập làng họ đã phải tương nhượng và bình đẳng thương thuyết với người tiền trú chứ không phải với tư cách là kẻ chiến thắng để tự cho mình quyền tước đoạt, độc chiếm ruộng đất: “緣前日卑與伊處占人商說居住定了故抵到無有甚 (33) 辭” (Thuỷ Thiên, (始遷) tờ 4b); (Duyên tiền nhật, ty dữ y xư Chiêm nhân

*thương thuyết cư trú định liễu, cố để đảo vô hữu kỳ từ. Dịch: Do ngày trước, tôi đã thương thuyết với người Chiêm ở xứ đó, cho nên khi đến nơi không có tranh cãi về điều này)”. [27] Hoặc cũng trong văn bản “Thủy Thiên”, chép: “Người Chiêm thường xuyên qua lại, tôi lấy lòng thành để khoản đãi. Mỗi khi người Chiêm gặp biến cố gì tôi cũng lui tới giúp đỡ. Lúc ấy, người Chiêm lấy nhiều thổ cẩm để tặng tôi, tôi không sử dụng, lâu ngày thành gánh, mang trình lên quan trên. Quan trên thay mặt giúp tôi trình lên Thái Tổ. Nhân sự việc này Thái Tổ ban cho tôi hiệu Cẩm Đê. Xứ này người Chiêm nhiều mà bình nhân ít, sợ sinh hạ con cháu một Tề mười Sở rồi nhiễm biến phong tục của người Man. Như chỗ ông Bình nhân nhiều mà người Chiêm ít, cuối cùng sau này cũng nhiễm theo tập quán rồi thành phong tục của ta. Xin thuộc “Nhân Lý”, tiếp đến để mưu đồ cho con cháu sau này. Ông có thể thu nạp được không?”. Qua “Thủy Thiên” cho biết rằng vào đầu thế kỷ thứ XV, tại tỉnh Quảng Trị (ngày nay) hay rộng hơn là tại châu Ô, châu Rí đã diễn ra quá trình di trú của người Việt xuống phía Nam và tại đây, họ đã có mối quan hệ giao lưu với người tiền trú Chiêm Thành trên đường Nam tiến trong bối cảnh hòa bình và thân thiện.*

### **3. Đặc điểm địa lý**

Các dạng địa hình: miền Trung Việt Nam phân bố dọc theo phía đông của bán đảo Đông Dương [28], phía tây là vùng trung du, núi non của các tộc người thiểu số thuộc ngữ hệ Môn - Khơ Me như tộc người Cơ tu, Co, Ve, Sơ đăng, Giẻ-Triêng,... phía đông giáp biển Đông (Thái Bình Dương). Trên bình đồ có thể hình dung ra được từ tỉnh Bình Thuận trở ra đến hết tỉnh Quảng Bình có các núi, vũng, đầm nhỏ:

+ Tỉnh Bình Thuận có Mũi Né; thị xã Phan Thiết, Phan Rí. Bình Thuận vốn là đất cũ của người Chăm, dọc theo biển, phía trên giáp cửa Ba Vắn, có cửa Phan Rang Vũng Tàu (nhỏ sâu), cửa Lớn (nhỏ, cạn); cửa Phan Thiết (nhỏ, cạn) ngoài cửa Phan Thiết có núi Cù Lao; cửa Cu Mi (tên khác: Khe Cỏ); cửa Ma Ly (nhỏ, cạn). Bên ngoài biển có Mũi Diên, thế núi nép xuống. Núi có chín khúc, có cầu Cù Lao.

+ Tỉnh Ninh Thuận có Phan Rang, mũi Ninh Chữ.

---

<sup>27</sup> *Cư dân vùng Thuận - Hóa đầu thế kỷ thứ VI qua văn bản “Thủy Thiên”, Nguyễn Hữu Thông, Lê Đình Hùng, Phân viện Văn hóa, nghệ thuật Việt Nam tại TP. Huế, tại Hội thảo khoa học « Nhận thức về miền Trung Việt Nam – hành trình 10 năm tiếp cận » Huế, ngày 26-7-2009. Tôi trong văn bản là Bùi Trành, người viết văn bản *Thủy Thiên* vào đầu thế kỷ thứ XV, được phát hiện tại làng Câu Nhi, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.*

<sup>28</sup> Gồm: Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar, Malaysia.

- + Đến Khánh Hòa có cảng Vân Phong (phía bắc tỉnh Khánh Hòa) [29];
- + Tỉnh Phú Yên có Vũng Rô, vịnh Hòa (xã Xuân Thịnh, thị xã Sông Cầu), đầm Cù Mông, núi Phân Mao [30];
- + Tỉnh Bình Định có đầm Thị Nại [31], đầm nước ngọt An Khê, La Vân, cảng Nhơn Hội;
- + Tỉnh Quảng Ngãi có cảng Dung Quất (đông bắc tỉnh Quảng Ngãi), Bà La Vân, Trà Ô;
- + Tỉnh Quảng Nam [32] có vũng An Hòa (Hòa Hiệp hải môn), cửa Đại Chiêm [33], đầm Trà Nhiêu, đầm Trà Quế, đầm Thanh Hà, vũng Thùng (còn có danh xưng khác là vịnh Đà Nẵng (có núi Hải Vân phía tây) [34], vũng Đồng

<sup>29</sup> Xưa là cửa thành nước Chiêm Thành: cửa biển Nha Trang. Nước cửa biển chảy, bờ bắc cạn, bờ nam sâu. Bình Khang và Diên Khánh xưa vốn là đất cũ của Chiêm Thành. Tại Nhà Na (tức Cà Ná, cũng gọi là lũy Cà Ná) có một nhánh núi, kéo dài tới biển. Vua Chiêm có lần đóng quân tại đó, lấy đất lấp kín bốn cổng để tự giữ, có tên là Nhà Na. Phủ Bình Khang xưa, phía bắc giáp Đèo Cả phủ Phú Yên xứ Quảng Nam; phía nam giáp núi Dũ Quân, thông với đầm Vũng Giăng, phía đông thông với biển. Dọc theo bờ biển có cửa *Khôn* (nhỏ, cạn), cửa *Cam Minh* (Cam Ranh?, sâu vừa), cửa *Ba Vãn* (nhỏ, cạn), lấy nửa sông của phủ Bình Thuận làm ranh giới. Hòn Chông (ở ngoài biển thuộc huyện Yên Phước cũ, tỉnh Bình Thuận) tại địa giới Bình Khang, Vũng Tàu (ở phía nam Ma Vãn, huyện Yên Phước cũ, tỉnh Bình Thuận), tại địa giới Bình Thuận. Cạnh cửa biển có 3 đầm: đầm *Cửa Khôn*, đầm *Hòn Tai*, đầm *Vũng Giăng*, hai vũng *Hải Nại*, *Hòn Né*. Ngoài biển có núi *Hòn Sầm*, *Hòn Đồi Mồi*, *Hòn Hào*, *Hòn Cù Lao*, *Hòn Ngoai*. Phía tây giáp với núi.

<sup>30</sup> Tức Thạch Bi Sơn giáp ranh giới Chiêm Thành (sau năm 1471). Có một nhánh núi kéo liền đến biển. Hai bên cây cò chia thành hai [chiều], có hai khối đá đáng như bia đá. Một đầu hướng về phía tây, một đầu hướng về phía đông như dáng hai người đứng dựa lưng nhau. Vua Lê Thánh Tông khi vào đến Thạch Bi Sơn (Đèo Cả), chạm tay vào đá lập bia tại làng Quảng Hóa để phân bờ cõi.

<sup>31</sup> Xưa gọi là Cửa biển Nước Mặn, ngoài cửa có hai mỏm núi cùng đứng giáp nhau. Tục gọi là Lỗ Đố và Ông Không Lỗ, giữa dòng có thể thông thuyền đi qua sông Phú Đa, có thành cổ tức thành Đồ Bàn, một tên khác là thành Hoàng Đế. Thành hình vuông, vòng thành bốn bên rộng đến hai, ba dặm. Thành có bốn cổng, trong có điện và tháp, tục gọi là tháp Con Gái (gồm 12 tháp). Bên trái có sông An Giá. Từ nguồn Cầu Bông, bên phải có hai sông Cầu Lam, Bà Quế, trên thông với đạo Đồng Nai, dưới đến cửa biển. Trước thành có núi Mò Ó, phía dưới núi là nha môn phủ Quy Nhơn, nha môn huyện Tuy Viễn, và phường Ông Tre dẹt gấm ngũ sắc.

<sup>32</sup> Thời Lê Thánh Tông là xứ Quảng Nam, phía bắc giáp Hải Vân xứ Thuận Hóa; phía nam giáp ranh giới phủ Bình Khang. Trên ranh giới có núi lớn. Trên đỉnh núi có Thạch Bi, tên là Đèo Cả; phía đông ra tận biển, phía *tây* giáp Ai Lao, Cao Mên. Dọc theo bờ biển có 12 cửa biển: cửa *Đại Chiêm* (Chiêm Lũy, sâu vừa); *Sa Huỳnh* (tục gọi là Bãi Cát Vàng tức quần đảo Hoàng Sa, nhỏ cạn); *Mỹ Á* (cạn, nhỏ); cửa *Thanh Hào* (sâu mà nhỏ); cửa *Tân Quan* (sâu vừa); cửa *La Hà* (tên khác: sông Cùm Trà Ô); cửa *Nước Ngọt* (tên khác: Đạm hải, sâu vừa); cửa *Nước Mặn* (tên khác: Thị Nại, rất sâu); cửa *Trạc Vinh* (tên khác: Cù Mông, sâu mà nhỏ); cửa *Xuân Đài* (tên khác: cửa La, cạn, nhỏ); cửa *Đà Diễn* (tên khác: Ma Linh, cạn, nhỏ); cửa *Tô Hà* (tên khác: Trà La, cạn, nhỏ).

<sup>33</sup> Là Đại Chiêm hải môn, tức cửa Đại/Đội: giữa biển có cồn cát dài gọi là Bãi Cát Vàng [tức quần đảo Hoàng Sa, nay thuộc thành phố Đà Nẵng]. Từ cửa Đại Chiêm đến cồn cát khoảng năm, sáu trăm dặm (1 dặm = 1.609,344m), rộng ba, bốn mươi dặm, trời cao lên giữa biển.

<sup>34</sup> Theo “*Nam Hà Tiệp Lục*” nguyên tác Lê Đản, Trần Đại Vinh dịch và khảo chú (2012) [nay là khu vực giáp ranh giữa Thừa Thiên – Huế và Đà Nẵng]: núi này cao như mây, từ rừng núi chặn ngang đến giữa biển

Long Loan (cửa Ô Long), đầm Vĩnh Hưu, cảng Liên Chiêu (nhỏ), Bà Trám, Bà Dũ, địa điểm có di tích khảo cổ Sa Huỳnh;

+ Tỉnh Thừa Thiên – Huế có cảng Chân Mây (phía đông nam Thừa Thiên - Huế), Phá Tam Giang, đầm Cầu Hai, vũng Lăng Cô, cửa Tư Khách. [35]

+ Tỉnh Quảng Trị có phá Hà Trung,...; dinh Cồn Tiên. [36]

+ Tỉnh Quảng Bình có đầm, phá Hạc Hải, hồ Sen, đầm Võ Xà, Bà Tró, địa điểm có di tích cổ của người Chăm... cửa biển Nhật Lệ. [37]

Miền Trung từ Quảng Bình tới Khánh Hòa nằm dọc theo 1.171 km bờ biển với diện tích tự nhiên là 51.067,2 km<sup>2</sup> và một lãnh hải hơn nửa triệu km<sup>2</sup>, trong đó có hơn 200 đảo lớn nhỏ, có những đảo giữ vị trí quan trọng không chỉ xưa mà cả đến ngày nay: bán đảo Sơn Trà, đảo Cồn Cỏ, đảo Lý Sơn, quần đảo Trường Sa, quần đảo Hoàng Sa [38], cù Lao Chàm,... Dọc theo ven miền trung du và miền duyên hải là các cánh đồng không liền nhau do núi Trường Sơn ăn ra tận biển, làm tẻ phân các cánh đồng, do vậy mà đồng bằng trở nên nhỏ hẹp, độ dốc cao, nước các con sông lớn: Ô Lâu (Thừa Thiên – Huế), sông Gianh (Quảng Bình), sông Thu Bồn, Vu Gia, Câu Đê, Cẩm Lệ,... (Quảng Nam, Đà Nẵng), sông Trà Khúc, sông Vệ, sông Trà Câu (tỉnh Quảng Ngãi), sông Cầu,

---

cao sánh ngang mây, nên có tên là Hải Vân, tục gọi là Ai Vân, do sự chuyển thanh mà nên. Dưới núi có Lỗ Đổ, vũng Đồng Long, vừa rộng vừa sâu có thể mai phục thuyền để bắn qua núi Hải Vân. Cửa đầm có núi đá, nước chảy vòng bên phải núi đá. (Núi Hải Vân nhiều thú dữ, có miếu thiêng).

<sup>35</sup> Theo “*Nam Hà Tiếp Lục*” (Tlđđ): [nay là cửa Tư Hiền, tỉnh Thừa Thiên – Huế]: triều Lý gọi là cửa Ô Long. Vua Trần Nhân Tông gả công chúa Huyền Trân cho quốc vương Chiêm Thành là Chế Mân [đưa dâu về ghé cửa biển này] nên đổi là Tư Dung. Nhà Mạc vì chữ Dung trùng âm với tên vua nên đổi là cửa Tư Khách. Trong các cửa biển, chỉ có cửa biển này núi đá buồng rủ xuống hùng tráng, sóng lớn nguy hiểm. Bên trái trong cửa có phá Cạn, dài khoảng trăm dặm (1 dặm = 1.609,344m), rộng khoảng sáu mươi dặm. Bên phải có một hòn núi đất [tức Quy Sơn hoặc Rùa, thời Minh Mạng đổi gọi Linh Thái], trên núi dựng đài cờ và đuốc để làm hiệu, ban ngày thuyền đi trông cờ, ban đêm trông lửa đuốc làm chuẩn.

<sup>36</sup> Đây là đồi núi ở địa phương, chỉ có dân cư ở ba mươi sáu phường Bái Trời (của Tổng).

<sup>37</sup> Theo “*Nam Hà Tiếp Lục*” nguyên tác Lê Đản, Trần Đại Vinh dịch và khảo chú (2012): trong cửa có phá Cạn, dài rộng chừng 30 dặm, nước cạn, bùn cát, lầy lẩn lộn. Có hai con sông bên trái, bên phải hợp dòng nhau. Ở Thượng lưu bờ sông bên trái có kho Quần Mông. Thượng lưu bờ sông bên phải có kho Thóc. Đường thủy từ dinh Lai ra đến kênh Nhà Hồ có đặt thuyền. Việc khiêng vác gồng gánh không phân biệt lính, dân hay người buôn đều thuê mướn xe chuyên chở. Đến bến đò Tạm mới xuống thuyền, nhưng khi cạn hoặc không có nước thì đến kênh Nhà Hồ mới đi thuyền được. Cho đến Khu Voi (Khu Voi: sau đổi tên là Khúc Tượng, xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên – Huế. Tại đây có đèo Phước Tượng), dưới chân núi Hải Vân mới dừng.

<sup>38</sup> Một số bản đồ do các nhà hàng hải phương Tây vẽ về biển Đông: bản đồ Sinensis Oceanus của anh em Van-Langren (1595) hoặc bản đồ Indiae Orientalis của Meccato (1633) đều ghi nhận đối diện với quần đảo Paracels (Bãi Cát Vàng tức Hoàng Sa), nằm ở khoảng bờ biển từ tỉnh Quảng Nam đến Quảng Ngãi. Việc cửa biển Sa Huỳnh còn có tên là Bãi Cát Vàng, chứng tỏ mối quan hệ mật thiết giữa cửa biển này, nói rộng ra là vùng biển Quảng Nam – Quảng Ngãi đối với quần đảo Hoàng Sa. (Xem “*Nam Hà Tiếp Lục*”, nguyên tác Lê Đản, dịch và khảo chú Trần Đại Vinh, trong tạp chí Nghiên cứu và phát triển, số 3-4 (92-93), 2012.

Đà Rằng (tỉnh Phú Yên),...đổ về đồng bằng với vận tốc thường xuyên lớn, nhất là trong mùa mưa,...Từ những năm 1306, 1471, 1558 (1600?) Nguyễn Hoàng vào nam, đến năm 1602, bắt đầu tiến trình khai thác mới về phương Nam qua các đời chúa,...từ đó, dần dần người Việt tiếp quản vùng đất này và đến năm 1832 nhập hẳn vào Đại Việt [39].

Đất đai lại không phì nhiêu lắm.

Giao thông thời ấy không thuận lợi, rất khó khăn [40]. Từ Quảng Bình vào đến Bình Thuận phải qua các núi cao, đường đèo hiểm trở: đèo Ngang, đèo Hải Vân, đèo Cù Mông, đèo Cả, ngoài ra còn có các con đèo nhỏ như đèo Bình Đê, Phước Tượng, Phú Gia,... và nhiều các con dốc, truông, dương,... làm cho mạng lưới giao thông trong miền xưa kia đối với người Việt miền Trung thời bấy giờ rất khó khăn.

Phía biển, dọc theo miền duyên hải bờ biển thường quanh co khúc khuỷu, nhiều mỏm, mũi nhô ra biển tạo thành bãi ven biển lởm chởm, sóng đập vào mỏm cồn lên tạo nên độ dao động lớn, tàu thuyền ần náu không thuận lợi (trừ một số vũng, vịnh như vũng Thùng, vũng An Hòa,... là nơi thuyền bè neo đậu tránh được gió bão) [41]. M.G. Maspéro trong quyển *Vương quốc Champa* nói rằng: bờ bề lởm chởm, sóng cồn, không có nơi ần náu, có những mũi đá nhô ra tận xa, lởm chởm những hòn nhọn hoắt rất đáng sợ ở lập lòe mặt nước; chỉ có hai ngọn đèn pha soi sáng, một ở mũi Pa-đa-răng (Padaran), một ở mũi Va-rơ-la (Varela), rồi qua đó là một chặng bờ bề dài 1.000 km, rất nguy hiểm cho thủy thủ trong những đêm trường tối mịt, lúc nào sóng bề cũng âm ảm, gió mùa thổi từ đông bắc hay tây nam [42].

Vùng duyên hải miền Trung cũng thường xuyên có các trận bão nhiệt đới tràn vào lục địa từ tháng 8 (tháng 9 âm lịch) đến hết tháng 11 (tháng 12 âm

---

<sup>39</sup> Độc lập từ năm 192 đến sau công nguyên, chấm dứt năm 1832. Năm 1832, người Chăm nổi dậy chống vua Minh Mạng, nhân có cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi ở phía nam nhưng không thành, từ đây, chính quyền tự trị hạn chế của người Chăm chấm dứt năm 1832. Vua Minh Mạng đổi Thuận Thành (1697 – 1832), trấn thành phủ Ninh Thuận, đặt quan cai trị. Lịch sử Champa chấm dứt.

<sup>40</sup> Vào thời Nhà Nguyễn đã có đường đưa thư đi qua thất trạm, nhưng phải băng qua núi đèo hiểm trở và đầy trắc trở do địa hình không thuận lợi và chưa được khai phá.

<sup>41</sup> Xứ Thuận Hóa: phía bắc tiếp giáp phía nam khe huyện Kỳ Hoa, trấn Nghệ An; phía nam giáp núi Hải Vân; phía đông giáp biển, phía tây giáp Ai Lao. Dọc theo bờ biển có 12 cửa biển: *Đại Linh* (cửa Gianh, rất sâu), cửa *An Náu* (sâu vừa) cửa *Lý Hòa*, cửa *Thuận Cô* (cạn), *Nhật Lệ* (tên khác cửa Nhu, rất sâu), *Việt hải môn* (cửa Việt, ngoài sâu trong cạn), *Di Luân hải môn* (tức cửa Ròn), cửa *Minh Linh* (sâu vừa), cửa *Noãn* (tên khác: cửa Eo, rất sâu), cửa *Cánh Dương*, cửa *Tư Khách* (tục gọi Mù U), cửa *Hải Vân*. (Xem: “Nam Hà Tiệp Lục”. (Tlđđ) 2012..

<sup>42</sup> Theo M.G.Maspéro, *Vương quốc Champa*, Sđd.

lich) hằng năm. Lại thêm, sương mù, mưa và lũ lụt cũng là yếu tố tự nhiên không thể chọn lựa được đã làm cho vùng đất Chămpa và cả người Việt thuở xưa trở nên khó khăn, đầy thách thức.

Nhiệt độ vào mùa khô thường dâng cao, gió phơn (nam Lào/Ai Lao) thổi từ tây sang đông gây nóng hầm hập, khô kiệt nước, cây cối, hoa màu khó phát triển, cả con người cũng cảm thấy khó chịu khi mùa hè đến. Có năm nhiệt độ lên đến 38°C, gây nắng nóng, khô hạn. Trong điều kiện thiên nhiên như vậy, người dân Chămpa và người Việt miền Trung chấp nhận các mức độ không thuận lợi khác nhau, họ tìm nhiều phương thức khác nhau để có thể sống chung với điều kiện tự nhiên của vùng đề tồn tại.

#### 4. Đặc điểm kinh tế

Do đồng bằng nhỏ hẹp nên Vương quốc Chăm ruộng lúa không nhiều, tuy nhiên nghề nông phát triển. Ngành kinh tế của họ nổi tiếng là dệt và đồ gốm, làm gạch, chế tạo các loại công cụ sản xuất, nghề đóng ghe thuyền, đánh bắt cá. Về điêu khắc người Chăm rất thành thạo và đã tạo nên một nền mỹ thuật rực rỡ vang tiếng đến ngày nay. Trong các ngành nghề của người Chăm, ngoài nghề trồng lúa nước thì nghề gốm và trồng bông dệt vải nổi tiếng hơn cả.

Nghề trồng bông dệt vải của người Chăm là loại “vải bông ki-pei”, màu của vải/lụa đa dạng, phong phú. Đây là loại vải/lụa người Chăm rất khéo tay và dệt nhiều hơn. Các nhà khảo cổ tìm thấy các *con lãn* bằng đất nung có màu sắc giống với màu sắc hoa văn của các loại vải/lụa, có vải bông hoa văn đỏ, màu hoa cải củ, màu trắng, màu đen,... của người Chăm và đồng thời cũng phát hiện được dụng cụ *dọi xe* sợi vải bằng đất đã nung chín.

Nghề nông của người Chăm ở miền Trung vẫn là hoạt động kinh tế sau nghề khai thác biển. Người Chăm biết khai thác mặt nước trên biển Đông cho giao thông buôn bán từ sớm và đánh bắt các loại hải sản trên biển là hoạt động kinh tế nổi trội. Nhờ vào khả năng hoạt động trên biển bằng vận chuyển hàng hóa khai thác từ rừng núi với các loại sản phẩm: kỳ nam, trầm hương, các loại gỗ, mật ong, ngà voi, đậu khấu,... mà người Chăm đã tạo nên được các cảng biển, nơi giao lưu với các nước trong khu vực Đông Nam Á. Dọc theo vương quốc được chia thành năm vùng [43] có các cảng: cảng Tư Hiền – Chân Mây (Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế), cảng Đại Chiêm (thành phố Hội An/Faifo, tỉnh

---

<sup>43</sup> 1. Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế (Indrapura), 2. Thu Bồn – Quảng Nam (Amaravarti); 3. Trà Khúc – Quảng Ngãi - Bình Định (Vijaya); 4. Nha Trang – Khánh Hòa (Kauthara); 5. Phan Rang – Ninh Thuận (Panduranga).



Quảng Nam), cảng Thị Nại (thành phố Quy Nhơn), cảng Phan Rang (tỉnh Ninh Thuận) trong các cảng đó, cửa Đại Chiêm tấp nập hơn, thuyền buôn các nước tấp nập đến đậu kín cửa sông, các cột buồm dựng lên như những chiếc đũa. Về sau thời các chúa Nguyễn – vua Nguyễn vào thế kỷ thứ XVII – XVIII, phát triển kinh tế có tiếp thu nghề hàng hải và nghề đánh bắt hải sản tại biển Đông của người Chăm và dùng các cảng trước kia người Chăm xây dựng trở thành các thương cảng giao lưu buôn bán của mình. TS. Andrew Hardy, thuộc Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, Hà Nội trong bài viết “Núi và biển trong lịch sử kinh tế Chăm và Việt Nam” tại Hội thảo Văn hóa biển miền Trung và văn hóa biển Tây Nam bộ cho rằng: “...nền kinh tế Chămpa gây ấn tượng cho du khách nước ngoài mạnh mẽ như thế nào: cư dân nơi đây cùng với những mặt hàng quý hiếm vượt qua các cảng biển để đưa đất nước mình nổi danh trong thế giới cổ đại. Nền kinh tế ấy tiếp tục phát triển rực rỡ trong nhiều thế kỷ sau khi Chămpa suy tàn về mặt chính trị. Khi cư dân Đại Việt chiếm lĩnh được vùng đất này, họ cũng đồng thời tiếp nhận cơ cấu kinh tế của nó với các cảng giao thương quốc tế (đặc biệt là Hội An [44]), với hệ thống thương mại nội địa và một loạt danh sách hàng hóa xuất khẩu. [45] Có được hệ thống buôn bán này chủ yếu là nhờ Chămpa [46]. Theo đó có thể biết được sự tiếp nhận văn hóa Chăm vào phát triển kinh tế người Việt xứ Đàng Trong trước đây là quan trọng.

Tuy nhiên, nghề nông vẫn được người Chăm chú ý phát triển và đạt hiệu quả, quan tâm đến dẫn thủy nhập điền bằng công cụ guồng quay, làm bằng tre và gỗ, đập bằng chân đưa nước vào ruộng. Họ phối hợp các quy trình sản xuất thâm canh từ giống, phân bón, thủy lợi rất thành thạo trong điều kiện thô sơ, thủ công. Đặc biệt là cấy trồng lúa nước với nhiều giống lúa khác nhau: lúa Chiêm, lúa Nhe, lúa đỏ Hồng Ngự (**padai bhong**), loại lúa rai, người miền Trung gọi lúa rai (vùng Đại Lộc gọi lúa sinh khôn), nếp Mèo,... [47]. Người Chăm còn sử dụng loại xe trâu, bánh bằng gỗ dùng vận chuyển lúa, các loại hoa màu về làng/paley, về nhà.

---

<sup>44</sup> Keith Taylor hợp lý cho rằng Hội An đóng vai trò trung tâm phân phối hàng hóa quốc tế trước cả khi Nguyễn Hoàng vào lập quốc. Nhưng không chỉ trước có 50 năm mà cảng này thậm chí còn mở ra từ hàng thiên niên kỷ trước. Keith W.Taylor, «Nguyen Hoang and the Beginning of VietNam's Southward Expansion», trong Anthony Reid (biên tập), *Southeast in the Early Modern Era, Tra, Power, and Belief*, Ithaca và London: Cornell University Press, 1993, [42-65], tr.63.

<sup>45</sup> Phần này được miêu tả trong Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục* (Lê Xuân Giao dịch), Sài Gòn, 1972, quyển 6, tr. 369-397.

<sup>46</sup> Xem Li Tana, *Nguyễn Cochinchina, Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries*, Ithaca: Cornell University Press, 1998, Tr. 112-116.

<sup>47</sup> Theo điều tra của các nhà nghiên cứu Lý Tùng Hiếu và Lê Trung Hoa, ở Nam bộ có các giống lúa bareng/bà rên, ia parak/bà rịa, ia patâu/bà râu, kuprauk/cu tró, cô chó, ôik pô/ôi bô, p hông/hồng ngự, rai/rai.

Các loại lúa của người Chăm mà người Việt gọi là lúa Chiêm ba tháng, được mang sang người Việt vào thời nhà Lý (do Lý Thường Kiệt vào năm 1069), từ thế kỷ thứ X [48]. Trong *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, chép rằng "có nhiều loại lúa từ nước Chiêm Thành mang vào nước Trung Hoa: loại lúa tẻ có lông, lúa tiên (lúa tẻ chín sớm), lúa tiễn tử (chín sau 2 tháng), lúa 80, hay lúa bách nhật, ... Từ Đại Việt, loại lúa Chiêm của Chiêm Thành chuyển dần sang Trung Hoa, và người Trung Hoa tiếp nhận nhanh chóng loại lúa này để sản xuất" [49].

Đồng bằng của Vương quốc Chăm pa hẹp và không liền mạch, nhưng bù đắp lại sự thiếu hụt này do trong xứ có mưa, mót [50] và sương mù nên dải đồng bằng ven biển trồng được các loại rau, đậu phong phú, nhiều chủng loại: dưa chuột, đậu xanh, đậu đũa, đậu trắng, mè, đậu phụng, mía, dừa, chuối, cây ăn quả khác,...

Trên vùng nhiệt đới khí hậu gió mùa, đất đai, thổ nhưỡng thích hợp với các loại: khoai lang tại các đồng bằng ven biển, các bờ bãi ven sông cũng được người Chăm và người Việt sau khi định cư trồng trọt lấy củ và rau. Khoai lang, mía (Mã Lai, Nam Đảo), bông (Ấn Độ), được người Chăm du nhập về trồng tại các vùng cát, bãi bồi của các con sông mà về sau dần dần hình thành nên những làng khoai lang phát triển và trù phú của người Việt xứ Quảng như khoai lang Trà Đũa (Quảng Nam), mắt trúc, tàu đỗ (Hoà Vang – Đà Nẵng) mà trước đó người Chăm đã sản xuất và người Việt miền Trung tiếp tục khai thác nuôi trồng trên các vùng đất thích hợp, hoặc một số cây trái được nuôi trồng: mít, xoài tượng, xoài tẻ, xoài cà xăm, xoài nước, xoài cán muông; dẹt vải của Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam; mía đường tỉnh Quảng Ngãi, Quảng Nam mà nay vẫn còn đang phát triển. Đây chính là sự tương đồng có sẵn trong điều kiện

---

<sup>48</sup> Trong khi đó người Việt có lúa mùa.

<sup>49</sup> Theo TS. Nguyễn Đức Hiệp (Australia), trong tạp chí vanhoahoc.com thì Lúa Chiêm từ Việt Nam đã lan qua Trung Quốc tạo nên một cuộc cách mạng kinh tế lớn lao. Có thể so sánh, đây là cuộc cách mạng xanh (green revolution) đầu tiên trước cuộc cách mạng xanh ở thế kỷ XX. Vua Tống Chân Tông (998-1022) đã mang lúa Chiêm vào Trung Quốc, sau này đã được áp dụng khắp nơi ở Nam Trung Quốc, người Trung Quốc gọi loại lúa này là "lúa tiên". Lúa Chiêm Thành, theo sử Trung Quốc, được nhà Tống mang áp dụng vào đầu thế kỷ XI, bắt đầu từ tỉnh Phúc Kiến, mang đến Triết Giang để cấy trồng sau những vụ mất mùa do hạn hán và để tăng thêm thu hoạch. Lúa Chiêm Thành tăng trưởng và chín rất nhanh nên có thể trồng được hai vụ lúa trong năm. Năng suất vì thế rất cao. Đến thời nhà Minh thì các tỉnh phía nam sông Dương Tử từ Triết Giang, Phúc Kiến đến Hải Nam đều dùng lúa Chiêm Thành. Cuộc cách mạng sản xuất nông nghiệp đã đưa đến sự tăng trưởng nhanh chóng về dân số về kinh tế với sự bành trướng và xuất hiện của các trung tâm đô thị mới. Người Trung Quốc còn gọi lúa Chiêm Thành là lúa trời ban cho (lúa tiên).

<sup>50</sup> Sương đọng thành hạt lớn trên nhánh cây, ngọn cỏ.

sinh thái thuận lợi, cả người Việt miền Trung và người Chăm sản xuất bổ trợ cho cây lúa là cây lương thực chủ yếu tại vùng Đông Nam Á.

Các đầm, phá, ao có nhiều loại cá nước ngọt, nước lợ phong phú. Trong đầm, ao có hoa, trong đó hoa sen là phần lớn, hạt dùng làm thức ăn được và cũng là loại dược liệu tốt cho sức khỏe con người. Dọc các đầm, phá, nơi có nước lợ có loại dừa nước, lá của chúng có thể dùng để lợp nhà. Đất nhiễm nước lợ cũng trồng được cây cói dùng dệt chiếu, đan lát, giỏ, bao bì,...

Thực vật tại vùng trung du giáp miền núi, đất bazan màu mỡ có thể trồng được các loại cây công nghiệp, tiêu, bông,... miền núi cao có các loại gỗ mun, trầm hương, bạch đàn, long não. Nhưng những người Chăm sinh sống có nghề gắn với núi rừng thường khai thác gỗ và các loại dùng trong y dược, các loại hương liệu khác nhau. "Người ta chặt đống gỗ trầm và để cho nó mục ra, sau một thời gian mấy năm, chỉ còn có cái lõi, đem bỏ vào nước thì chìm ngay, vì thế gọi là trầm mộc (hương chìm), loại nào nổi trên mặt nước thì chất lượng rất kém và gọi là sạn hương <sup>[51]</sup>. Ở rừng sâu, phải vượt nhiều khó khăn mới tìm được đậu khấu bán giá đắt như vàng, Lại còn có hồi hương và lô hội, mây trắng và tre dùng làm phen. Có nhiều ong rừng và sáp thì thu hoạch hết và nắm lại từng bánh đưng vào bát" <sup>[52]</sup>.

Động vật, có voi thường sinh sống trong các cánh rừng rậm, người Chămpa thuần dưỡng voi để chuyên chở, kéo gỗ và các loại lâm sản khác về nhà, về làng, hoặc thuần dưỡng để chiến đấu trong đội tượng binh rất hiệu quả. Ngà voi còn là sản phẩm dùng bán đi khắp nơi có giá trị kinh tế cao. Trong các cuộc chiến tranh với Đại Việt, Cao Mên, ngoài các chiến thuyền bằng đường thủy, tượng binh trên bộ có vai trò quan trọng để chiến đấu. Bò là loại động vật thuần dưỡng để dùng sức kéo cày bừa trong sản xuất nông nghiệp và đồng thời để lấy da chế biến thành các loại sản phẩm giá trị: giày dép, túi xách, trồng các loại,... Trong rừng thưa có hươu, cọp (hổ), beo, heo rừng, nai, mang,... tê tê (con trút), nhím thường ở hang. Người ta lấy vẩy tê tê nướng giòn, vẩy ngã sang màu vàng ong, hoặc cháy đen một ít, giã mịn dùng làm thuốc trị các loại bệnh thông thường: sinh bọng, cảm mạo có tác dụng lạnh bệnh. Hổ là loại động vật hoang dã dùng xương hổ nấu thành sản phẩm gọi là cao hổ cốt, da hổ có thể dùng làm các loại túi xách, đồ trang trí đẹp mắt và có giá trị kinh tế. Các loại khỉ, vượn đều có.

---

<sup>51</sup> Về sau, vào thời hiện đại, nhà văn Quách Tấn có nói đến trầm hương, kỳ nam trong tác phẩm *Xứ trầm hương* của ông. Đây là vùng Kauthara, thuộc tỉnh Khánh Hòa.

<sup>52</sup> M.G.Maspéro, Sđd.

Loại cầm thú thuộc lông vũ có các loại: trĩ, công, vẹt, các loại chim khác.

Về khoáng sản vàng có nhiều, phân bố tại Bồng Miêu. Những người Trung Hoa cho rằng họ tìm thấy tại Vương quốc Chăm có cả một "núi vàng". Họ nói tất cả các hòn đá ở nước này đều màu đỏ và ở giữa có một thỏi vàng. Về sau, trong *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn qua thực tế điền dã đã viết năm 1776 cũng chép rằng tại Bồng Miêu vàng bạc rất nhiều, từ trong khe, theo mạch núi, vàng có thể theo đó "chảy ra" và đọng lại thành từng miếng. Ngày nay người ta có thể khai thác chúng, không chỉ tại vùng núi Bồng Miêu mà vàng còn tìm thấy tại Khe Đương thuộc xã Hòa Bắc huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Các loại đá quý hiếm cũng phân bố theo mạch núi, khai thác dùng làm đồ trang sức, chúng rất đẹp và óng ánh.

Kinh tế biển đóng vai trò quan trọng, người Chăm vào thời ấy đã biết tìm phương hướng đi biển cho đội hàng hải vận tải trên đại dương. Họ đánh bắt cá rất giỏi, những người đi biển thường dùng cảm, quen sóng gió. Biển miền Trung có nhiều loại cá, có hàng chục chủng loài với nhiều tên gọi khác nhau, trong đó khi người Quảng vào sinh sống đã phân thành nhiều nhóm cá, đồng thời qua đánh bắt, khai thác và sử dụng đã chỉ ra được 4 loại cá ngon nhất của biển miền Trung. Người Việt sau này khi khai thác cá trên biển đã thể hiện tên mỗi loài cá trong các bài về về các loại cá, hoặc về nói ngược của người Quảng cũng nêu lên rất nhiều loại cá có tại vùng biển thuộc tỉnh Quảng Nam, trong đó đáng chú ý là cá chim, thu, ngừ, mú. Đây là bốn giống cá người Quảng xếp vào hàng ngon nhất của đại dương vùng nam Trung bộ. Ngoài cá vùng biển Cửa Đại thuộc thành phố Hội An còn có cua biển thuộc vào hàng sản phẩm ngon có tiếng xưa nay. M.G. Maspéro trong sách *Vương quốc Chăm* có chép về sản phẩm khai thác từ biển: "Người Chăm là những người đánh cá giỏi và thủy thủ dũng cảm; ở ven bể nước Chăm, có rất nhiều cá thuộc nhiều loại, người Chăm ngồi ở chân đụn cát trên bãi biển cát trắng rình bắt đò mồi, đem bán vẩy rất đắt tiền"<sup>[53]</sup>.

Nghề đi biển đánh bắt hải sản, vận chuyển hàng hóa trên biển Đông, buôn bán với các nước trong vùng Đông Nam Á, người Chăm cổ có bước phát triển sớm. Về vấn đề này, GS. TS. Ngô Đức Thịnh trong bài viết "*Từ văn hóa biển cận duyên truyền thống đến công nghiệp hóa biển hiện nay*" đã đặt vấn đề: Ở nước ta ai là chủ nhân văn hóa biển? Cư dân là chủ nhân của các văn hóa khảo cổ gắn với biển, nhất là người Chăm, một dân tộc có nghề khai thác,

---

<sup>53</sup> M.G.Maspéro, Sdd.

buôn bán và cướp biển hùng mạnh thời Vương quốc Champa thì nay đi đâu?... Vấn đề thì phức tạp, nhưng có thể nói gọn lại trong hai nhận định chính, đó là: 1/ Các nhóm cư dân cổ ven biển gắn liền với các cuộc di dân lớn của người Nam Đảo thời tiền sử từ đông nam Trung Quốc ngày nay xuống vùng Đông Nam Á hải đảo, trong đó có rẻo ven biển Việt Nam. 2/ Từ sau thế kỷ thứ XI – XII, vùng ven biển Trung bộ, đặc biệt từ Quảng Bình trở vào, cùng với cuộc Nam tiến của người Việt từ Bắc bộ, Bắc Trung bộ vào Nam, ở vùng này đã diễn ra quá trình giao lưu, trao truyền văn hóa biển giữa người Chăm và người Việt, trong đó không loại trừ chính người Chăm với truyền thống văn hóa biển đã bị đồng hóa thành người Việt. Nói cách khác, văn hóa biển khá đậm nét của người Việt ở vùng Trung và Nam Trung bộ hiện nay chính là truyền thống văn hóa biển của người Chăm xa xưa.<sup>[54]</sup> Nhờ buôn bán qua đường hàng hải mà người Champa trước kia có quan hệ gần gũi với người Malayo polynesia hải đảo. Theo đó chiếc ghe từ vùng hải đảo Malayo đã lần lượt được người Chăm tiếp biến và chuyển sang người Việt xứ Quảng mô hình ghe Malayo để rồi sau đó dần hình thành nên mô hình chiếc ghe bầu.

Mắm là sản phẩm của người Chăm lấy và chế biến từ cá biển. Tại Quảng Bình, trong các bữa ăn hàng ngày, nhất là vào mùa đông mưa rét, *món mắm* là món được nhiều người ưa thích. Theo các nhà nghiên cứu văn hóa, *mắm* vốn có nguồn gốc từ văn hóa ẩm thực Champa. Món mắm Quảng Bình rất đa dạng, nguyên liệu bao gồm cả thủy hải sản, cả dưa cà... Ví như: mắm cá cơm, mắm cá hổ, cá thu, cá bè, mắm ruốc, mắm còng, mắm cáy, mắm tôm sú, mắm cà, mắm dưa, mắm nhỏ v.v... Tuy nhiên, món mắm phát triển tập trung tại Quảng Nam, Đà Nẵng. *Nước mắm Nam Ô/Cá rô Xuân Thiều*. Nói đến Quảng Nam là nói đến các món mắm. Nam Ô là địa phương làm nghề mắm đông hơn và đây được xem là nơi sản xuất nước mắm nổi tiếng của xứ Quảng thời trước. Ca dao đã phản ánh: *Nam Ô nước mắm thơm lừng/ Đi mô cũng nhớ mùi hương quê nhà*. Ngoài mắm cá và nước mắm, còn có rất nhiều loại mắm khác nhau, có loại muối ăn liền có loại sau năm bảy ngày thì dùng được,... Tại Quảng Nam, Đà Nẵng nghề chế biến mắm phát triển trên cơ sở tiếp thu kỹ thuật muối mắm cổ truyền của người Chăm, hiện nay đang từng bước phục hồi, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của người dân khu vực. Vào đến Nam Trung bộ, ta có thể tìm gặp nhiều loại mắm khác nhau được chế biến từ hải sản: mắm tôm, mắm ruốc, mắm tép, mắm cá, mắm lò kho, mắm dưa... được chế biến mà mỗi loại

---

<sup>54</sup> Xem: *Từ văn hóa biển cận duyên truyền thống đến công nghiệp hóa hiện nay*, GS.TS. Ngô Đức Thịnh, Tạp chí Phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng, số 22-23/2011. Tr.57.

mắm có mùi vị riêng và được dùng chấm, ăn với một hoặc vài loại thức ăn nào đó phù hợp. Và nước mắm đọng lại tại Phan Thiết, để sau đó tiến ra hòn đảo ngọc Phú Quốc và càng dịch dần về thời cận hiện đại, thương hiệu nước mắm thường được người đời sau nhắc đến ba địa phương nổi danh nghề mắm: Nam Ô (Đà Nẵng); Phan Thiết (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang). Người Việt miền Trung vào định cư vùng đất mới đã tiếp thu nghề làm mắm của người Chăm.

Tuy nhiên cũng có ý kiến cho rằng nghề đi biển, khai thác hải sản trên biển của người Chăm không phát triển. Theo Nguyễn Duy Thiệu trong *Văn hoá biển miền Trung và văn hoá biển Tây Nam bộ*, cho rằng: “Cũng có thể giả thiết rằng, khi người Việt tiếp cận, khai thác các nguồn lợi ở vùng biển Nam Trung bộ, thời bấy giờ nhìn chung nghề đánh cá ở biển chưa phát triển, các cộng đồng đánh cá không nhiều lắm của người Chăm ở vùng này đã phiêu bạt đến các nơi khác, một nhóm lớn đến Campuchia cư trú trên bán đảo Chhri Changva, tiếp tục đánh cá nước ngọt ở hồ Tongle Sap và trên sông Mekong nói chung, các nhóm lẻ tẻ phân tán đi khắp nơi sau này do sống cách biệt và dần bị Việt hoá thành các nhóm thủy cư như người Hạ ở đảo Phú Quý (thuộc Bình Thuận), hoặc người Bồ Lô ở Hà Tĩnh hay nhiều nhóm thủy cư khác sống rải rác ở khắp miền biển Đông,...” [55]. Tuy nhiên, như thế vẫn chưa thỏa đáng như nhận xét rằng người Chăm chưa phải nhìn ra biển với con mắt đại dương mà chỉ nhìn gần theo kiểu cận duyên hải, mà phải nghĩ rằng do hoạt động trên biển thường xuyên nên sản phẩm mắm các loại lấy từ biển cho biết đây là đặc sản riêng của người Chăm. Người Việt miền Trung cùng chung định cư tại đây đã giao thoa, tiếp biến được, và đồng thời tiếp thu kỹ thuật làm mắm của người Chăm ven biển để đến nay có thể nói Quảng Nam, Đà Nẵng, Phú Quốc là địa phương đi đầu về sản xuất các loại mắm.

## 5. Đặc điểm xã hội

Cộng đồng người Chăm có thói quen sinh sống tập trung trong làng (tiếng Chăm gọi là palei). Mỗi làng như vậy có chừng 200 hộ gia đình bao gồm nhiều tộc họ sinh sống. Dân trong làng cùng theo một tôn giáo. Trong làng, ngày trước hình thành một hội đồng gọi là Hội đồng phong tục, hay Hội đồng hương quản dùng để quản trị làng thường thể hiện theo phong tục, tập quán của dân trong làng. Người đứng đầu hội đồng này là vị trưởng làng (tiếng Chăm

---

<sup>55</sup> Xem: *Văn hoá biển miền Trung và văn hoá biển Tây Nam bộ*, Sở VH,TT&DL tỉnh Quảng Ngãi, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, NXB, Từ điển bách khoa, Hn. 2008. Tr. 46.

gọi là Po Ginuer). Vị trưởng làng có vai trò là người đứng đầu rất quan trọng trong cộng đồng làng của người Chăm.

(Giống như tổ chức làng của người Quảng, đứng đầu làng là vị lý trưởng, trông coi mọi việc trong làng).

Các nhà xã hội học đã nghiên cứu cơ cấu xã hội người Chăm xưa, làng của người Chăm và gia đình của họ, thể hiện ở nét lớn của cơ cấu làng và gia đình Chăm:

Luật tục người Chăm ghi:

..."Ếch có nắp đậy hang,

Làng có chủ cai quản".

Trưởng làng được dân làng bầu lên, tiêu chuẩn chọn lựa đầu tiên phải là người cao tuổi, có uy tín, hiểu biết phong tục tập quán của cộng đồng làng, có đạo đức được người dân trong cộng đồng làng quý trọng và kính nể. Trưởng làng không chỉ quản trị làng tốt, đạt hiệu quả mà trong lao động sản xuất hoặc trong các công việc khác của làng phải am hiểu, được người dân trong cộng đồng làng thừa nhận và tôn trọng. Người dân trong làng thường trông vào trưởng làng, lấy đó làm gương, là chỗ dựa, họ đặt mọi niềm tin vào vị trưởng làng.

Người dân trong làng ví vị Po Paley như người đứng đầu xứng đáng là cây cao bóng cả che đỡ cho dân trong làng:

..."Cây cao lan tỏa một lòng,

Xòe ra che mát cho người dưng chân".

Nhiệm vụ thường xuyên của Hội đồng phong tục là luôn hướng người dân trong làng thực hiện tốt các quy định về phong tục tập quán được cộng đồng làng Chăm quy định thống nhất. Đây là nhiệm vụ trông coi thường xuyên của người trưởng làng. Bên cạnh còn xem xét và điều hành thực thi tín ngưỡng. Trong hoạt động và thực thi tôn giáo, các vị trong Hội đồng làng có uy tín và đạo đức trong hoạt động tôn giáo, thực hiện chức năng là người hướng dẫn cho người dân sinh hoạt tín ngưỡng, cả trong các tộc họ. Xử phạt hoặc không các vi phạm dân sự trong làng khi có thành viên nào đó vi phạm luật tục của làng. Luật tục trong làng Chăm còn quy định xử phạt tinh thần (rất có tác dụng điều chỉnh các hành vi vi phạm luật tục) cho những ai không chấp hành phân xử của Hội đồng. Trường hợp như vậy Hội đồng sử dụng quyền uy bằng hình thức cấm các tu sỹ, các chức sắc tôn giáo không được cúng lễ khi người vi phạm có



cha mẹ hoặc người thân trong gia đình chết và xem như người vi phạm đã bị loại ra khỏi cộng đồng làng.

(Điều này giống như người Quảng thời phong kiến cũng chọn Lý trưởng là những người cao tuổi, có uy tín và hiểu biết phong tục tập quán của địa phương để dễ quản trị làng và dựa theo đó xét xử các vụ vi phạm hương ước hoặc khoán ước của làng trong phạm vi dân sự. Tuy nhiên về mặt xử trí với người đã mất, tục trong dân gian người Quảng, không buộc phải bị khai trừ mà họ bỏ qua cho tất cả những lỗi lầm và mong rằng người bị lỗi sẽ nhận ra và sửa sai khi có cơ hội. Bởi theo quan niệm rằng "Nghĩa tử là nghĩa tận" nên việc sai sót của con cháu thường gác lại xem xét về sau).

Theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia cho biết "Người Chăm có tập quán bố trí cư trú dân cư theo bàn cờ. Mỗi dòng họ, mỗi nhóm gia đình thân thuộc hay có khi chỉ một đại gia đình ở quây quần thành một khoảnh hình vuông hoặc hình chữ nhật. Trong làng, các khoảnh như thế ngăn cách với nhau bởi những con đường nhỏ. Phần lớn làng Chăm có dân số khoảng từ 1.000 người. Mỗi dòng họ có một chiết **Atuw**, một **Akauk gop** và tín ngưỡng đa thần. Luật tục Chăm quy định, Akauk gop phải là người cao tuổi, am hiểu phong tục, tập quán, có uy tín trong dòng họ, gia đình giàu có, không được có chồng chấp, vợ nối".



*Yoni đình Dương Lâm (xã Hòa Phong, huyện Hòa Vang, ĐN)*

*Người Việt tại Đà Nẵng (Dương Lâm xã Hòa Phong Huyện Hòa Vang, tổ chức hình thức thờ yoni theo cách của người Việt xứ Quảng)*